

BỘ CÔNG AN**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2009/TT-BCA(C11)

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2009

THÔNG TƯ**quy định về cơ sở đào tạo, tổ chức đào tạo, sát hạch và cấp đổi, thu hồi giấy phép lái xe của lực lượng Công an nhân dân**

Căn cứ Luật giao thông đường bộ 2008;

Căn cứ Nghị định số 136/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2003 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu của Bộ Công an;

Bộ Công an quy định về cơ sở đào tạo, tổ chức đào tạo, sát hạch và cấp đổi, thu hồi Giấy phép lái xe của lực lượng Công an nhân dân, như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG**1. Phạm vi áp dụng**

Thông tư này quy định về cơ sở đào tạo, tổ chức đào tạo, sát hạch và cấp đổi, thu hồi Giấy phép lái xe của lực lượng Công an nhân dân.

2. Đối tượng áp dụng

2.1. Cơ sở đào tạo lái xe được Bộ Công an có quyết định thành lập hoặc cho phép bằng văn bản theo quy định.

2.2. Cục Cảnh sát giao thông Đường bộ - Đường sắt, Phòng Cảnh sát giao

thông Đường bộ - Đường sắt, sỹ quan, hạ sỹ quan (sau đây gọi tắt là cán bộ, chiến sỹ) Cảnh sát giao thông làm nhiệm vụ sát hạch cấp, đổi, thu hồi Giấy phép lái xe.

2.3. Cán bộ, chiến sỹ Công an nhân dân, công nhân viên Công an nhân dân, người lao động có hợp đồng từ 12 tháng trở lên (sau đây gọi là cán bộ, chiến sỹ) do cấp có thẩm quyền ký liên quan đến việc học, thi sát hạch lấy Giấy phép lái xe do ngành Công an cấp.

3. Thời hạn của Giấy phép lái xe

3.1. Giấy phép lái xe mô tô hạng A1, A2, A3 có giá trị không thời hạn;

3.2. Các hạng Giấy phép lái xe hạng A4, B1, B2 có giá trị 5 năm.

3.3. Các hạng Giấy phép lái xe hạng C, D, E, F có giá trị 3 năm.

II. CƠ SỞ VÀ TỔ CHỨC ĐÀO TẠO

Cơ sở đào tạo lái xe thuộc Bộ Công an có nhiệm vụ quyền hạn và phải đảm bảo những điều kiện, tiêu chuẩn sau:

1. Nhiệm vụ của cơ sở đào tạo lái xe

1.1. Tổ chức tuyển sinh, khai giảng, đào tạo, cấp chứng chỉ nghề.

1.2. Trước 15 ngày khai giảng lớp học, cơ sở đào tạo lái xe phải có công văn kèm theo danh sách (Báo cáo số 01) và kế hoạch giảng dạy của khóa học tới Cục Cảnh sát giao thông Đường bộ - Đường sắt (ở Trung ương) hoặc Phòng Cảnh sát giao thông (ở địa phương) để được công nhận lớp học và phối hợp theo dõi quản lý đào tạo, tổ chức sát hạch.

1.3. Trước 15 ngày kết thúc khóa học cơ sở đào tạo phải có công văn đề nghị sát hạch (dự kiến ngày, địa điểm sát hạch) kèm theo danh sách (báo cáo số 02) đến Cục Cảnh sát giao thông Đường bộ - Đường sắt (ở Trung ương) hoặc Phòng Cảnh sát giao thông (ở địa phương) để có quyết định sát hạch.

1.4. Thu, sử dụng học phí học lái xe, lệ phí sát hạch theo đúng quy định.

2. Tiêu chuẩn, điều kiện của giáo viên

2.1. Giáo viên giảng dạy Luật giao thông đường bộ phải là cử nhân Luật hoặc tốt nghiệp Học viện, Đại học Công an nhân dân hoặc Đại học giao thông vận tải, được tổ chức tập huấn kiểm tra cấp chứng chỉ sư phạm và chứng chỉ đào tạo lái xe.

2.2. Giáo viên dạy thực hành lái xe phải có giấy phép lái xe từ hạng B2 trở

lên và tương ứng với loại xe đào tạo, có chứng chỉ đào tạo lái xe, chứng chỉ sư phạm, có thâm niên thực tế lái xe từ 3 năm trở lên (đối với hạng B2 và từ 5 năm trở lên đối với hạng C, D, E, F).

3. Hệ thống phòng học, xưởng, trường

3.1. Phòng học Luật giao thông đường bộ phải có diện tích từ 50m² trở lên cho mỗi lớp học từ 30 đến 35 học sinh, có thiết bị tin học, có hệ thống biển báo hiệu đường bộ, sa bàn bố trí các tình huống giả định khi giảng dạy Luật giao thông đường bộ.

3.2. Phòng học cấu tạo ô tô: Gồm phòng học cấu tạo động cơ, điện ô tô và hệ thống gầm; có mô hình, hình vẽ sơ đồ cấu tạo, mô tả nguyên lý hoạt động của hệ thống động cơ, điện, gầm loại xe chạy xăng và loại chạy dầu thông dụng; có các cụm chi tiết và tổng thành chủ yếu, hệ thống truyền động, hệ thống lái.

3.3. Phòng học kỹ thuật lái xe phải có mô hình, đồ dùng giảng dạy, sa bàn thu nhỏ để dạy thao tác lái xe cơ bản, kỹ năng và kinh nghiệm lái xe trên các loại đường, kèm theo phải có ca bin điện tử hoặc đầu ca bin thực kê cao để tập số nguội (thao tác khi động cơ nổ) và có thiết bị hỗ trợ khác.

3.4. Xưởng thực tập bảo dưỡng sửa chữa động cơ, điện ô tô, gầm, có mô hình chi tiết thực và tổng thành của hệ thống gầm, động cơ, điện, hệ thống cung cấp

nhiên liệu, hệ thống phanh, hệ thống lái loại xe ô tô xăng và loại xe ô tô dầu; có đủ diện tích và không gian cho người lái xe thực tập, được trang bị đồ nghề; mỗi nhóm 5 - 8 học sinh có một bộ đồ nghề chuyên dùng để thực hành thao tác kiểm tra điều chỉnh về các hệ thống động cơ gầm, điện ô tô, phanh lái...

4. Tiêu chuẩn xe tập lái, xe sát hạch

4.1. Xe tập lái:

4.1.1. Phải có Đăng ký xe, Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường còn giá trị sử dụng; Giấy phép tập lái theo thời hạn và tuyến đường quy định.

4.1.2. Phải được gắn biển xe "TẬP LÁI" bằng kim loại nền xanh, chữ màu trắng trên thanh cản phía trước và phía sau bên trái trên thùng xe; kích thước biển trước: 10cm x 25cm, biển sau: 35cm x 35cm, có bộ phận hãm phụ có hiệu lực, trên thùng xe có ghế ngồi cho học sinh ngồi kiến tập, có mui xe che mưa, che nắng.

4.1.3. Xe phải có đủ và đúng với loại xe được phép đào tạo, đảm bảo cho từ 5 học sinh một xe đối với hạng A3, A4, B1, B2; 8 học sinh đối với hạng C, D, E và nâng hạng lên hạng F tương ứng có kéo moóc.

4.2. Xe sát hạch

Xe có niên hạn sử dụng không quá 15 năm kể từ năm sản xuất; được lắp đặt

thiết bị chấm điểm tự động theo quy định, có gắn biển "XE SÁT HẠCH" bằng kim loại nền màu đỏ, chữ màu trắng kích thước biển trước: 10cm x 25cm, biển sau: 35cm x 35cm.

5. Tiêu chuẩn sân tập lái, trung tâm sát hạch lái xe

Sân dùng để tập lái sát hạch lái xe phải có đủ diện tích theo quy định; có đủ các tình huống giả định lái xe để giảng dạy, sát hạch lái xe ô tô và mô tô theo quy định.

6. Chương trình đào tạo lái xe

6.1. Chương trình đào tạo lái xe các hạng (phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này).

6.2. Giấy phép lái xe hạng A1, A2, người dự sát hạch đã hiểu biết Luật giao thông đường bộ và đã lái xe thành thạo không nhất thiết phải dự khóa đào tạo lái xe theo quy định nhưng phải đăng ký và nộp hồ sơ xin thi cho Hội đồng sát hạch để đăng ký dự sát hạch.

6.3. Đối với người xin dự sát hạch cấp Giấy phép lái xe hạng B1 không phải theo học tập trung nhưng phải đảm bảo số tiết học đối với các môn học và số km thực hành lái xe theo quy định trong chương trình đào tạo lái xe. Khi tập lái phải có giáo viên hỗ trợ tay lái do cơ quan Cảnh sát giao thông cấp giấy phép tập lái xe.

7. Hồ sơ sát hạch lái xe

7.1 Hồ sơ sát hạch cấp Giấy phép lái xe

7.1.1. Đơn xin thi, đổi, cấp lại Giấy phép lái xe có xác nhận của thủ trưởng đơn vị nơi công tác (từ cấp trưởng Công an phường trở lên đối với cán bộ chiến sỹ công tác tại Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gọi tắt là Công an tỉnh) hoặc cấp Vụ, Cục, Viện, Trường (đối với cán bộ chiến sỹ công tác tại cơ quan thuộc Bộ Công an) (mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này);

7.1.2. Giấy chứng nhận sức khỏe (do giám đốc Trung tâm Y tế hoặc bệnh viện từ cấp huyện trở lên kết luận đủ sức khỏe để điều khiển loại xe được phép lái);

7.1.3. 06 ảnh (cỡ 3x4) chụp theo kiểu chứng minh Công an nhân dân (đối với sỹ quan, hạ sỹ quan, chiến sỹ Công an nhân dân; chụp kiểu chứng minh nhân dân (Công nhân viên chức Công an, người lao động theo hợp đồng lao động);

7.1.4. Chứng chỉ nghề theo quy định do cơ sở đào tạo lái xe hoặc Trung tâm đào tạo lái xe của ngành Công an cấp. Riêng các học viên thuộc chuyên ngành Cảnh sát giao thông, của các Học viện, trường Công an nhân dân, thì có xác nhận của Giám đốc Học viện Cảnh sát, Hiệu trưởng Trường Công an nhân dân vào Đơn xin thi, đổi, cấp lại Giấy phép

lái xe của học viên thay cho chứng chỉ nghề.

7.2. Hồ sơ nâng hạng Giấy phép lái xe

Nâng hạng Giấy phép lái xe từ hạng B1 lên hạng B2; nâng hạng Giấy phép lái xe từ hạng B2 lên hạng C hoặc lên hạng D; nâng hạng Giấy phép lái xe từ hạng C lên hạng D hoặc hạng E; nâng hạng Giấy phép lái xe từ D lên hạng E; nâng hạng Giấy phép lái xe từ các hạng B2, C, D, E lên các hạng Giấy phép lái các xe tương tự có kéo rơmoóc và somi rơmoóc. Hồ sơ nâng hạng gồm:

7.2.1. Các giấy tờ quy định tại điểm 7.1.1 đến điểm 7.1.3 Điều này.

7.2.2. Hồ sơ lái xe (lần đầu) và Giấy phép lái xe còn giá trị sử dụng.

7.2.3. Giấy xác nhận về thời gian lái xe và số km lái xe an toàn.

7.2.4. Chứng chỉ nghề do cơ sở đào tạo lái xe cấp theo quy định.

7.3. Điều kiện nâng hạng Giấy phép lái xe

7.3.1. Đối với người dự sát hạch nâng hạng Giấy phép lái xe kế tiếp từ hạng B1 lên hạng B2, hạng B2 lên hạng C, hạng C lên hạng D, hạng D lên hạng E và các hạng F tương ứng, phải có thời gian lái xe đủ 2 năm và phải có 30.000 km lái xe an toàn.

7.3.2. Đối với người dự sát hạch nâng hạng Giấy phép lái xe vượt một hạng (Từ hạng B2 lên hạng D, từ hạng C lên hạng E) phải có thời gian lái xe đủ 3 năm và phải có 50.000 km lái xe an toàn.

Giấy phép lái xe hạng B1 nâng hạng lên hạng B2, người lái xe tự khai và chịu trách nhiệm về thời gian lái xe và số km lái xe an toàn (thay giấy xác nhận).

III. SÁT HẠCH CẤP GIẤY PHÉP LÁI XE

A. TRUNG TÂM SÁT HẠCH LÁI XE

1. Việc sát hạch cấp Giấy phép lái xe ô tô phải được thực hiện tại Trung tâm sát hạch lái xe.

2. Các Trung tâm sát hạch lái xe phải được xây dựng theo quy hoạch, có đủ cơ sở vật chất - kỹ thuật đáp ứng yêu cầu sát hạch lái xe theo tiêu chuẩn ngành số 22 TCN - 286 - 01 của Bộ Giao thông vận tải.

3. Trung tâm sát hạch lái xe, có con dấu riêng. Việc tổ chức hoạt động của Trung tâm đảm bảo đúng quy định của Bộ Công an và Cục Cảnh sát giao thông Đường bộ - Đường sắt. Quy chế hoạt động của Trung tâm đào tạo lái xe của Cục Cảnh sát giao thông Đường bộ -

Đường sắt do Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông Đường bộ - Đường sắt quy định; Trung tâm đào tạo lái xe của Công an địa phương do Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định.

3.1. Ở Bộ: Trung tâm sát hạch lái xe trực thuộc Phòng hướng dẫn công tác đăng ký quản lý phương tiện cơ giới đường bộ thuộc Cục Cảnh sát giao thông Đường bộ - Đường sắt (gọi tắt là Phòng 4/C26) thực hiện việc đào tạo và sát hạch cấp giấy phép lái xe cho cán bộ chiến sỹ Công an nhân dân, Trung tâm sát hạch do Phó trưởng phòng 4/C26 là Giám đốc và 02 Phó Giám đốc giúp việc.

3.2. Ở Công an địa phương: Trung tâm sát hạch lái xe trực thuộc Phòng Cảnh sát giao thông thực hiện việc đào tạo sát hạch cấp giấy phép lái xe cho cán bộ chiến sỹ công an nhân dân thuộc địa phương. Trung tâm do Phó trưởng phòng Cảnh sát giao thông là Giám đốc và 02 Phó Giám đốc giúp việc.

B. NGUYÊN TẮC SÁT HẠCH

1. Thí sinh phải dự sát hạch môn Luật giao thông đường bộ trước, đạt yêu cầu mới được dự sát hạch môn thực hành kỹ năng lái xe.

2. Thí sinh dự sát hạch môn thực hành kỹ năng lái xe phải thực hiện lái xe trong

hình trước, đạt yêu cầu mới được tiếp tục dự sát hạch thực hành lái xe trên đường giao thông công cộng.

3. Thí sinh dự sát hạch không đạt môn thực hành lái xe trên đường giao thông công cộng thì không đạt yêu cầu môn thực hành kỹ năng lái xe, nhưng được bảo lưu kết quả thực hành lái xe trong hình tại trung tâm (trong thời gian 6 tháng).

4. Thí sinh dự sát hạch đạt môn Luật giao thông đường bộ nhưng không đạt môn thực hành kỹ năng lái xe thì được bảo lưu kết quả môn Luật giao thông đường bộ (trong thời gian 6 tháng).

5. Thí sinh đạt cả 2 môn Luật giao thông đường bộ và thực hành kỹ năng lái xe thì được công nhận trúng tuyển, cấp Giấy phép lái xe theo quy định.

6. Thời gian sát hạch giữa 2 môn Luật giao thông đường bộ và thực hành kỹ năng lái xe không quá 7 ngày.

7. Thời gian sát hạch lại từng môn phải sau 15 ngày kể từ ngày sát hạch không đạt.

8. Thí sinh dự sát hạch không đạt 2 lần liên môn Luật giao thông đường bộ hoặc môn thực hành kỹ năng lái xe thì phải sau 1 tháng mới được sát hạch lại và phải sát hạch cả 2 môn (Luật giao thông đường bộ và thực hành kỹ năng lái xe).

C. HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng sát hạch

1.1. Xét duyệt hồ sơ sát hạch của thí sinh.

1.2. Quyết định thành lập Tổ sát hạch.

1.3. Tổ chức việc sát hạch theo quy định.

1.4. Quyết định thời gian và địa điểm sát hạch.

1.5. Quyết định kết quả sát hạch của thí sinh.

1.6. Xét và giải quyết các trường hợp khiếu nại về việc sát hạch của thí sinh.

1.7. Quyết định hình thức kỷ luật đối với thí sinh vi phạm nội quy sát hạch.

1.8. Yêu cầu cơ sở đào tạo và thí sinh giải quyết bồi thường nếu để xảy ra tai nạn trong quá trình sát hạch ở trung tâm (nếu lỗi do thí sinh gây ra).

1.9. Khi làm nhiệm vụ, các thành viên Hội đồng sát hạch, sát hạch viên phải đeo băng đỏ ở cánh tay trái (mẫu 02 ban hành kèm theo Thông tư này).

2. Thành phần Hội đồng sát hạch

2.1. Hội đồng sát hạch lái xe của Cục Cảnh sát giao thông Đường bộ - Đường sắt do lãnh đạo Phòng Hướng dẫn công tác đăng ký, quản lý phương tiện cơ giới đường bộ làm Chủ tịch Hội đồng sát

hạch, Hiệu trưởng cơ sở đào tạo, Giám đốc Trung tâm sát hạch là ủy viên Hội đồng sát hạch cho học viên của các Học viện, Trường Công an nhân dân và cán bộ chiến sỹ các Tổng cục, Vụ, Cục trực thuộc Bộ.

2.2. Hội đồng sát hạch lái xe của Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do Trưởng phòng Cảnh sát giao thông làm chủ tịch Hội đồng sát hạch để tổ chức sát hạch cho cán bộ chiến sỹ do địa phương quản lý. Địa phương không có cơ sở đào tạo lái xe nếu cán bộ chiến sỹ có nhu cầu học lái xe thì gửi đi đào tạo lái xe tại cơ sở đào tạo lái xe không thuộc ngành Công an. Khi kết thúc khóa học, cơ sở đào tạo lái xe cấp chứng chỉ; việc sát hạch cấp Giấy phép lái xe do Hội đồng sát hạch của Công an tỉnh thực hiện.

D. TỔ SÁT HẠCH

1. Tổ sát hạch có nhiệm vụ

1.1. Phổ biến cụ thể các quy định về sát hạch, nội dung phương pháp sát hạch, cách tính thời gian sát hạch môn Luật giao thông, thực hành kỹ năng lái xe trong hình tại Trung tâm sát hạch và lái xe trên đường giao thông công cộng.

1.2. Tổ chức điều khiển quá trình sát hạch, điểm danh và kiểm tra các thí sinh dự sát hạch, duy trì việc chấp hành nội quy sát hạch.

1.3. Kiểm tra phương tiện, dụng cụ sát hạch đảm bảo đúng quy cách, an toàn.

1.4. Nhận xét kết quả các môn sát hạch.

1.5. Lập biên bản đối với với những thí sinh vi phạm nội quy sát hạch báo cáo với Chủ tịch Hội đồng sát hạch xét quyết định.

2. Thành phần Tổ sát hạch

2.1. Tổ trưởng là lãnh đạo Phòng Hướng dẫn công tác đăng ký quản lý phương tiện giao thông cơ giới đường bộ Cục cảnh sát giao thông Đường bộ - Đường sắt (ở Trung ương), lãnh đạo Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (ở địa phương), có một thư ký và một số sát hạch viên do Hội đồng sát hạch cử ra để giúp việc.

2.2. Cán bộ chiến sỹ làm nhiệm vụ sát hạch (kể cả thư ký) phải qua lớp tập huấn theo chương trình được Cục Cảnh sát giao thông Đường bộ - Đường sắt cấp thẻ Sát hạch viên (mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư này); có giấy phép lái xe tương đương với hạng xe sát hạch (trừ giấy phép lái xe hạng B1).

E. NỘI DUNG, THẺ THỨC SÁT HẠCH LÁI XE

1. Nội dung sát hạch lái xe: Sát hạch Luật giao thông đường bộ và sát hạch kỹ

năng lái xe (các bài thi liên hoàn ở Trung tâm sát hạch và sát hạch trên đường giao thông công cộng)

1.1. Sát hạch Luật giao thông đường bộ: Các câu hỏi bao gồm: Luật giao thông đường bộ; biển báo hiệu đường bộ, kết hợp vận dụng trên sa hình. Đề thi sát hạch từng hạng xe quy định như sau:

1.1.1. Đối với Giấy phép lái xe hạng A1, A2, A3 và A4 sát hạch 20 câu (10 câu Luật giao thông đường bộ, 6 câu biển báo, 4 câu sa hình) trong thời gian 20 phút.

1.1.2. Đối với Giấy phép lái xe hạng B1, B2, C, D, E và F sát hạch 30 câu (10 câu Luật giao thông đường bộ, 10 câu biển báo, 10 câu sa hình) trong thời gian 30 phút.

1.1.3. Mỗi câu hỏi có từ 2 đến 4 đáp án in sẵn. Trong đó chỉ có một đáp án đúng, thí sinh chọn một trong các đáp án để trả lời.

1.2. Sát hạch kỹ năng lái xe ở Trung tâm và trên đường giao thông công cộng như sau:

1.2.1. Sát hạch kỹ năng lái xe ở Trung tâm

1.2.1.1. Đối với Giấy phép lái xe hạng A1, A2 có 4 bài hình thi liên hoàn. Bài 1: Đi hình số 8; Bài số 2: Đi vạch đường thẳng; Bài số 3: Đi đường vạch cản, Bài

số 4: Đi đường gồ ghề (Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này).

1.2.1.2. Đối với Giấy phép lái xe hạng A3, A4 có 1 bài hình thi chữ chi (phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này).

1.2.1.3. Đối với Giấy phép lái xe hạng B1, B2, C, D, E có 10 bài thi liên hoàn. Bài số 1: Xuất phát; bài số 2: Dừng xe nhường đường cho người đi bộ; bài số 3: Dừng và khởi hành xe ngang dốc; bài 4: Qua vệt bánh xe, đường vòng vuông góc; bài số 5: Qua ngã tư có tín hiệu điều khiển giao thông; bài số 6: Qua đường vòng quanh co; bài số 7: Ghép xe vào nơi đỗ; bài số 8: Tạm dừng ở chỗ có đường sắt chạy qua; bài số 9: Thay đổi số trên đường bằng; bài số 10: Kết thúc (Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư này).

1.2.1.4. Đối với Giấy phép lái xe hạng FB2, FC, FD và FE có 01 bài thi hình chữ chi (Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Thông tư này).

1.2.2. Sát hạch thực hành kỹ năng lái xe trên đường giao thông công cộng được thực hiện tại đoạn đường dài khoảng 2 km, có người, xe đi lại tương đối phức tạp, có ngã ba, ngã tư, có chỗ rộng chỗ hẹp, có đoạn đường dốc (trường hợp không có đoạn đường dốc thì có thể chọn một đoạn đường bằng chiều dài 100 m, có xe đi lại phức tạp để thí sinh thực hiện thao tác tăng, giảm số).

2. Thẻ thức sát hạch

2.1. Luật giao thông đường bộ (trên máy vi tính theo chương trình cài đặt)

2.1.1. Căn cứ vào danh sách thí sinh dự sát hạch, tổ sát hạch gọi lần lượt thí sinh vào vị trí sát hạch. Khi thí sinh đã ngồi vào vị trí sát hạch, tổ sát hạch phổ biến cụ thể cách thức làm bài sát hạch trên máy. Khi thí sinh đã rõ thì giám khảo bật máy và thời gian làm bài của thí sinh bắt đầu được tính.

2.1.2. Làm bài xong thí sinh không được tự động tắt máy mà phải ngồi tại bàn để ký vào biên bản công nhận kết quả sát hạch sau đó mới được rời khỏi phòng sát hạch. Trường hợp hết giờ làm bài, thí sinh chưa thực hiện hết bài thi thì cũng phải ký biên bản công nhận kết quả.

2.1.3. Tổ sát hạch có trách nhiệm kiểm duyệt, thu biên bản chấm thi.

2.2. Kỹ năng lái xe trong hình và trên đường giao thông công cộng

2.2.1. Đối với thí sinh sát hạch lấy Giấy phép lái xe hạng A1, A2, A3, A4, FB2, FC, FD và FE thì sát hạch viên quan sát chấm điểm trừ lỗi theo quy định.

2.2.2. Đối với thí sinh sát hạch lấy Giấy phép lái xe hạng B1, B2, C, D, E thì sát hạch viên ghi nhận kết quả chấm thi từ hệ thống máy vi tính được cài đặt sẵn.

2.2.3. Khi sát hạch trên đường giao thông công cộng phải có 2 sát hạch viên đều phải ngồi trên xe cùng chịu trách nhiệm về mặt an toàn.

G. CHẤM ĐIỂM

1. Môn Luật giao thông đường bộ

1.1. Phải căn cứ vào kết quả làm bài của thí sinh được in thành biên bản chấm thi từ hệ thống máy vi tính trả lời kết quả (Đạt/Không Đạt).

1.2. Kết quả sát hạch:

1.2.1. Trả lời đúng 16 câu trở lên thì đạt yêu cầu đối với hạng giấy phép lái xe A1.

1.2.2. Trả lời đúng 18 câu trở lên thì đạt yêu cầu đối với hạng giấy phép lái xe A2; A3, A4.

1.2.3. Trả lời đúng 26 câu trở lên thì đạt yêu cầu đối với hạng giấy phép lái xe B1; B2.

1.2.4. Trả lời đúng 28 câu trở lên thì đạt yêu cầu đối với hạng giấy phép lái xe C; D, E và F.

1.3. Biên bản chấm thi phải có 2 sát hạch viên cùng ký tên công nhận kết quả sát hạch.

2. Sát hạch kỹ năng thực hành lái xe

2.1. Sát hạch lái xe trong hình: Đối với các hạng Giấy phép lái xe A1, A2,

A3, A4, B, C, D, E, F (Tổng điểm sát hạch trong hình tối đa là 100 điểm. Điểm đạt yêu cầu là 80 điểm trở lên). Lái xe thực hành trong hình quá thời gian quy định: 25 phút đối với hạng C, E; 20 phút đối với hạng B1, B2, D. Thí sinh bỏ qua 1 hình thi bài sát hạch thì không đạt yêu cầu.

2.1.1. Sát hạch kỹ năng lái xe trong hình hạng A1, A2 cách chấm lỗi, trừ điểm quy định tại phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

2.1.2. Sát hạch kỹ năng lái xe trong hình hạng A3, A4 cách chấm lỗi, trừ điểm quy định tại phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này.

2.1.3. Sát hạch kỹ năng lái xe trong hình hạng B1, B2, C, D, E cách chấm lỗi, trừ điểm quy định tại phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư này.

2.1.4. Sát hạch kỹ năng lái xe trong hình hạng FB2, FC, FD và FE cách chấm lỗi, trừ điểm quy định tại phụ lục số 05 ban hành kèm theo Thông tư này.

2.2. Sát hạch lái xe trên đường giao thông công cộng

Tổng điểm sát hạch tối đa là 20 điểm, số điểm đạt yêu cầu là 16 điểm trở lên (Đối với các hạng A3, A4, B1, B2, C, D, E, F). Cách chấm lỗi, trừ điểm quy định tại phụ lục 06 ban hành kèm theo Thông tư này.

2.3. Sau khi thực hiện xong bài thi thực hành kỹ năng lái xe trong hình và trên đường giao thông công cộng. Sát hạch viên nhận xét, công bố kết quả sát hạch của thí sinh và ký tên trong biên bản chấm thi.

H. NỘI QUY, KỶ LUẬT SÁT HẠCH

1. Nội quy ở phòng sát hạch Luật giao thông đường bộ:

1.1. Người không có nhiệm vụ tổ chức điều khiển và sát hạch không được có mặt tại phòng sát hạch.

1.2. Thí sinh phải có mặt tại khu vực sát hạch đúng giờ quy định. Sau khi điểm danh 5 phút, thí sinh không có mặt ở phòng sát hạch coi như vắng mặt và bị xóa tên trong danh sách kỳ sát hạch đó.

1.3. Tại phòng sát hạch, thí sinh phải tuân theo sự chỉ dẫn của Tổ sát hạch.

1.4. Thí sinh chỉ được đem vào phòng sát hạch bút viết, không được đem theo sách vở hoặc bất cứ tài liệu nào.

1.5. Trong khi dự sát hạch, thí sinh vi phạm các quy định: Gây mất trật tự, nói chuyện, trao đổi với nhau, dùng sách vở hay tài liệu từ ngoài đem vào, chép bài của người khác, làm hộ bài người khác sẽ bị lập biên bản đình chỉ việc sát hạch, hủy bỏ kết quả sát hạch, đồng thời tùy

theo lỗi vi phạm mà bị xử lý theo quy định.

2. Nội quy ở khu vực sát hạch thực hành:

2.1. Những người không có nhiệm vụ tổ chức điều khiển và sát hạch không được có mặt tại khu vực sát hạch.

2.2. Thí sinh chưa đến lượt phải tập trung tại khu vực sát hạch đúng giờ quy định. Sau khi điểm danh 5 phút, thí sinh vắng mặt không báo trước lý do coi như bỏ sát hạch và bị xóa tên trong danh sách kỳ sát hạch đó.

2.3. Thí sinh chưa đến lượt phải tập trung tại khu vực chờ quy định, không được gây mất trật tự hoặc vào khu vực sát hạch. Tuyệt đối cấm mọi hình thức nhắc thí sinh trong khi sát hạch bằng dấu hiệu hoặc bằng lời nói. Trong khi sát hạch thí sinh có điều gì không hiểu, chưa rõ hoặc có khiếu nại việc sát hạch có thể trình bày với Tổ sát hạch hoặc khiếu nại lên Hội đồng sát hạch; không có lời nói hay hành động làm mất trật tự, gây trở ngại đến việc sát hạch.

2.4. Thí sinh vi phạm nội quy sẽ bị lập biên bản đình chỉ kỳ sát hạch và xử lý theo quy định.

3. Các thành viên trong Hội đồng sát hạch và Tổ sát hạch không thi hành đúng nhiệm vụ chức trách, thiếu công minh, cảm tình hoặc có tiêu cực trong việc sát

hạch thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị thi hành kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

IV. QUY ĐỊNH ĐỔI, CẤP LẠI; THU HỒI GIẤY PHÉP LÁI XE

A. ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY PHÉP LÁI XE

Cán bộ chiến sỹ ở địa phương nào thì địa phương đó quản lý làm thủ tục cấp, đổi Giấy phép lái xe theo quy định, kể cả đối với cán bộ chiến sỹ của các Tổng cục, Vụ, Cục trực thuộc Bộ có trụ sở cơ quan đóng tại địa phương đó (trừ cơ quan Bộ đóng tại Hà Nội).

1. Đổi Giấy phép lái xe

1.1. Giấy phép lái xe.

1.2. Các giấy tờ quy định tại điểm 7.1.1 đến điểm 7.1.3 phần II Thông tư này.

1.3. Hồ sơ gốc lái xe.

2. Cấp lại Giấy phép lái xe bị rách, mờ, hư hỏng

2.1. Giấy phép lái xe.

2.2. Các giấy tờ quy định tại điểm 7.1.1 đến điểm 7.1.3 phần II Thông tư này.

2.3. Hồ sơ gốc lái xe.

Giấy phép lái xe còn giá trị sử dụng. Trường hợp quá hạn vì lý do đặc biệt thì phải có xác nhận của thủ trưởng đơn vị nơi công tác nhưng không quá 3 tháng.

3. Trường hợp mất Giấy phép lái xe nhưng còn hồ sơ gốc

3.1. Các giấy tờ quy định tại điểm 7.1.1 đến điểm 7.1.3 phần II Thông tư này.

3.2. Hồ sơ gốc lái xe

Trường hợp mất Giấy phép lái xe trong thời hạn Giấy phép lái xe còn hạn sử dụng thì sau 30 ngày được cấp lại Giấy phép lái xe; nếu hết hạn sử dụng phải sát hạch lại thực hành kỹ năng lái xe; đạt yêu cầu mới cấp Giấy phép lái xe.

4. Trường hợp mất Hồ sơ lái xe và Giấy phép lái xe thì phải sát hạch lại Luật giao thông đường bộ và thực hành kỹ năng lái xe nếu đạt yêu cầu mới được cấp Giấy phép lái xe. (Giấy tờ quy định tại điểm 7.1.1 đến điểm 7.1.3. phần II Thông tư này).

5. Trường hợp mất hồ sơ gốc; Giấy phép lái xe còn hạn sử dụng thì được lập lại hồ sơ lái xe: Đơn xin thi cấp, đổi Giấy phép lái xe (mẫu 01); Đơn trình bày nguyên nhân mất có xác nhận của đơn vị công tác; Giấy xác nhận của cơ sở đào tạo lái xe thì được cấp lại Giấy phép lái xe theo quy định. Nếu mất hồ sơ gốc, Giấy phép lái xe hết hạn sử dụng thì phải sát hạch lại môn Luật giao thông đường bộ và thực hành kỹ năng lái xe. (Giấy tờ quy định tại điểm 7.1.1 đến điểm 7.1.3. phần II Thông tư này và Giấy phép lái xe hết hạn thay cho chứng chỉ).

Việc cấp lại Giấy phép lái xe quy định tại điểm 2 đến điểm 5 nêu trên phải đóng dấu và ghi chú “Cấp lại lần thứ... ngày... tháng... năm...” vào đơn xin đổi Giấy phép lái xe và khoảng giữa mặt sau Giấy phép lái xe.

B. ĐỔI GIẤY PHÉP LÁI XE DO NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI HOẶC QUÂN ĐỘI CẤP

1. Các giấy tờ quy định tại điểm 7.1.1 đến điểm 7.1.3 phần II Thông tư này.

2. Hồ sơ gốc lái xe (của ngành giao thông cấp).

3. Giấy phép lái xe còn giá trị.

4. Quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động dài hạn của cấp có thẩm quyền (bản sao phải có xác nhận của thủ trưởng đơn vị).

Trường hợp cán bộ chiến sỹ Công an tự học lái xe do ngành giao thông đào tạo, sát hạch cấp Giấy phép lái xe thì hồ sơ phải có thêm phiếu di chuyển lái xe được cấp đổi lại Giấy phép lái xe theo quy định của Thông tư này.

C. ĐỔI GIẤY PHÉP LÁI XE DO CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CỦA NƯỚC NGOÀI CẤP

1. Các giấy tờ quy định tại điểm 7.1.1 đến điểm 7.1.3 phần II Thông tư này.

2. Giấy phép lái xe hoặc Bằng lái xe do nước ngoài cấp còn giá trị sử dụng.

3. Bản dịch Giấy phép lái xe hoặc Bằng lái xe nước ngoài ra tiếng Việt có công chứng.

Trường hợp mới được tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động dài hạn thì phải có thêm Quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động dài hạn của cấp có thẩm quyền (bản sao phải có xác nhận của thủ trưởng đơn vị).

D. DI CHUYỂN HỒ SƠ VÀ GIẤY PHÉP LÁI XE

1. Trong thời gian 60 ngày kể từ ngày có quyết định điều động công tác đối với cán bộ chiến sỹ, công nhân viên Công an, học sinh, sinh viên của Học viện, trường Công an về địa phương khác hoặc cán bộ chiến sỹ có quyết định nghỉ hưu, xuất ngũ, thôi việc nếu có nhu cầu tiếp tục làm nghề lái xe thì phải đến cơ quan Cảnh sát giao thông nơi quản lý để làm thủ tục viết phiếu di chuyển lái xe (mẫu 05 ban hành kèm theo Thông tư này). Thủ tục gồm:

1.1. Giấy phép lái xe.

1.2. Hồ sơ lái xe.

1.3. Quyết định điều động, nghỉ hưu, xuất ngũ, thôi việc của cấp có thẩm quyền (bản sao có xác nhận của Thủ trưởng đơn vị).

2. Công an địa phương nơi chuyển đến tiếp nhận phiếu di chuyển lái xe, kèm theo hồ sơ để đổi giấy phép lái xe, thời hạn ghi trong Giấy phép lái xe như thời hạn ở Giấy phép lái xe cũ. Trường hợp thời hạn còn 6 tháng trở lại thì yêu cầu kiểm tra lại sức khỏe, nếu đảm bảo cấp giấy phép lái xe thời hạn theo quy định. Riêng đối với Cán bộ chiến sỹ nghỉ hưu, xuất ngũ, thôi việc thì đến ngành giao thông nơi thường trú để được đổi Giấy phép lái xe theo quy định.

E. SỔ VÀ PHIẾU THEO DÕI GIẤY PHÉP LÁI XE

1. Sổ cấp Giấy phép lái xe: Cục Cảnh sát giao thông Đường bộ - Đường sắt (ở Bộ); Phòng Cảnh sát giao thông (ở địa phương) có 2 loại sổ theo dõi cấp Giấy phép lái xe ô tô và mô tô (mẫu 06 ban hành kèm theo Thông tư này).

2. Phiếu theo dõi lái xe (mẫu 07 ban hành kèm theo Thông tư này).

Để theo dõi di biến động của lái xe, những vi phạm của lái xe, Cảnh sát giao thông phải duy trì, củng cố tàng thư. Tất cả các lái xe trúng tuyển đều phải lập 02 phiếu theo dõi lái xe theo mẫu (1 phiếu lưu ở nơi cấp, 1 phiếu kèm theo hồ sơ lái xe chuyển về nơi tiếp nhận lưu). Riêng hạng A1, A2 chỉ lập 1 phiếu theo dõi lái xe. Việc nâng hạng Giấy phép lái xe không cấp phiếu theo dõi lái xe mới mà

phải rút phiếu theo dõi lái xe cũ để bổ sung hạng xe nâng cấp (trừ phiếu theo dõi lái xe hạng A1, A2, A3, A4).

G. THU HỒI GIẤY PHÉP LÁI XE

1. Trường hợp người lái xe bị áp dụng hình thức xử phạt hành chính tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe không thời hạn thì Giấy phép lái xe không còn giá trị sử dụng, thì báo cáo Hội đồng hủy Giấy phép lái xe theo quy định.

2. Trường hợp lái xe gây tai nạn giao thông bị xử lý hình sự tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe hoặc bị xử lý cấm đảm nhiệm hành nghề lái xe thì thu hồi Giấy phép lái xe, báo cáo Hội đồng hủy Giấy phép lái xe theo quy định.

3. Trường hợp người lái xe đổi lại Giấy phép lái xe hết hạn hoặc nâng cấp thì cơ quan Cảnh sát giao thông thu hồi Giấy phép lái xe để cắt góc mặt trước phía trên bên phải Giấy phép lái xe, lưu trong hồ sơ lái xe.

4. Thành phần Hội đồng hủy Giấy phép lái xe

4.1. Ở Bộ: Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông Đường bộ - Đường sắt làm chủ tịch, Trưởng phòng xây dựng lực lượng, hậu cần và Trưởng phòng hướng dẫn công tác đăng ký quản lý phương

tiện cơ giới đường bộ thuộc Cục Cảnh sát giao thông Đường bộ - Đường sắt là ủy viên.

4.2. Ở Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Giám đốc Công an tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương làm chủ tịch; Chánh thanh tra, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông là ủy viên.

Sau thời hạn 1 năm kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền ra quyết định tước Giấy phép lái xe thì người lái xe mới được làm các thủ tục xin sát hạch cấp Giấy phép lái xe theo quy định.

V. QUẢN LÝ HỒ SƠ, BIỂU MẪU VÀ CHƯƠNG TRÌNH SÁT HẠCH LÁI XE TRÊN MÁY VI TÍNH

1. Mẫu giấy phép lái xe do Bộ Công an quản lý và phát hành trong toàn quốc.

2. Sổ cấp Giấy phép lái xe, phiếu theo dõi lái xe và các biểu mẫu khác do địa phương tự in theo đúng mẫu quy định của Thông tư này.

3. Sổ cấp Giấy phép lái xe và phiếu theo dõi lái xe được quản lý theo chế độ hồ sơ của Bộ Công an và do cơ quan cấp, đổi Giấy phép lái xe trực tiếp quản lý, khai khác, bảo quản theo quy định.

4. Hồ sơ lái xe do người lái xe tự quản lý, khi làm thủ tục liên quan đến quản lý lái xe, người lái xe phải mang toàn bộ hồ

sơ lái xe đến cơ quan Cảnh sát giao thông nơi trực tiếp quản lý để giải quyết.

5. Thẩm quyền ký các giấy tờ

5.1. Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông Đường bộ - Đường sắt ký quyết định thành lập Hội đồng sát hạch; Trưởng phòng hướng dẫn công tác đăng ký quản lý phương tiện cơ giới đường bộ thuộc Cục Cảnh sát giao thông Đường bộ - Đường sắt ký biên bản chấm thi (mẫu 04 ban hành kèm theo Thông tư này), Giấy phép lái xe (mẫu 08 ban hành kèm theo Thông tư này) và các giấy tờ liên quan đến lái xe cho người lái xe.

5.2. Giám đốc Công an địa phương ký quyết định thành lập Hội đồng sát hạch; Trưởng phòng Cảnh sát giao thông Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ký biên bản chấm thi (mẫu 04 ban hành kèm theo Thông tư này), Giấy phép lái xe (mẫu 08 ban hành kèm theo Thông tư này) và các giấy tờ liên quan đến lái xe cho người lái xe thuộc địa phương quản lý.

6. Quản lý chương trình sát hạch lái xe trên máy vi tính

Thông nhất sử dụng chương trình quản lý lái xe, sát hạch lái xe, cách chấm lỗi, trừ điểm thi Luật giao thông đường bộ và kỹ năng thực hành lái xe trong hình trên máy vi tính trong toàn quốc.

6.1. Cục Cảnh sát giao thông Đường bộ - Đường sắt chịu trách nhiệm xây

dựng chương trình quản lý lái xe, đề thi sát hạch Luật giao thông đường bộ, thực hành kỹ năng lái xe ô tô trên thiết bị chấm điểm tự động trong Trung tâm sát hạch lái xe, in giấy phép lái xe trên máy vi tính.

6.2. Giám đốc Công an tỉnh chỉ đạo Phòng Cảnh sát giao thông tiếp nhận chương trình đề sát hạch môn Luật giao thông đường bộ, in Giấy phép lái xe trên máy vi tính để sử dụng cài đặt chương trình vi tính theo đúng quy định.

7. Chế độ thông tin báo cáo

7.1. Trong báo cáo định kỳ 6 tháng, một năm Phòng Cảnh sát giao thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải báo cáo tình hình, kết quả công tác quản lý đào tạo, sát hạch cấp Giấy phép lái xe theo quy định.

7.2. Về cơ sở dữ liệu lái xe:

7.2.1. Định kỳ 6 tháng 1 lần, Phòng Cảnh sát giao thông Công an các địa phương phải chuyển số liệu lái xe của địa phương mình đang quản lý vào đĩa CD hoặc đĩa mềm hoặc truyền dẫn báo cáo về Cục Cảnh sát giao thông đường bộ - Đường sắt.

7.2.2. Cục Cảnh sát giao thông Đường bộ - Đường sắt có trách nhiệm quản lý dữ liệu lái xe toàn quốc để phục vụ yêu cầu công tác quản lý và các yêu cầu nghiệp vụ.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2009 và thay thế Quyết định số 1305/2002/QĐ-BCA(C11-C26) ngày 27/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về việc tổ chức đào tạo, sát hạch và cấp, đổi Giấy phép lái xe trong lực lượng công an nhân dân.

2. Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông Đường bộ - Đường sắt, Giám đốc Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung

ương chịu trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc, tổ chức lực lượng Cảnh sát giao thông Đường bộ - Đường sắt thực hiện đúng quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Tổng cục trưởng Tổng cục Cảnh sát chịu trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn thực hiện Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trung tướng Trần Đại Quang

Phụ lục số 01

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO LÁI XE CƠ GIỚI ĐƯỜNG BỘ

*(ban hành kèm theo Thông tư số 15/2009/TT-BCA-C11**ngày 31 tháng 3 năm 2009 của Bộ Công an)*

1. Đào tạo lái xe hạng A1, A2, A3, A4.

1.1. Thời gian đào tạo khóa học:

- Hạng A1: 10 giờ học (Lý thuyết: 8; thực hành: 2)
- Hạng A2: 32 giờ học (Lý thuyết: 20; thực hành: 12)
- Hạng A3, A4: 108 giờ học (Lý thuyết: 48; thực hành: 60)

1.2. Phân bổ thời gian đào tạo

STT	Chi tiêu tính toán	Đơn vị tính	Hạng giấy phép lái xe		
			Hạng A1	Hạng A2	Hạng A3, A4
A	CÁC MÔN HỌC				
1	Luật giao thông đường bộ	Giờ học	6	16	32
2	Cấu tạo và sửa chữa thông thường	nt			12
3	Kỹ thuật lái xe	nt	2	4	4
4	Thực hành lái xe		2	12	60
	- Số giờ học thực hành lái xe/ Học viên	Giờ học	2	12	12
	- Số Km thực hành lái xe/ Học viên	Km			100
	- Số học viên/1 xe tập lái	Học viên			5
5	Số giờ/HV/khóa đào tạo	Giờ học	10	32	60
6	Tổng số giờ học/khóa đào tạo	Giờ học	10	32	108
B	THỜI GIAN ĐÀO TẠO				
1	Số ngày thực học	Ngày	2	4	14
2	Số ngày nghỉ lễ, khai bẻ giảng	Ngày			1
3	Cộng số ngày/Khóa đào tạo	Ngày	2	4	14,5

2. Đào tạo lái xe hạng B1, B2, C

2.1. Thời gian đào tạo khóa học:

- Hạng B1: 604 giờ học (Lý thuyết: 124; thực hành: 480)
- Hạng B2: 612 giờ học (Lý thuyết: 132; thực hành: 480)
- Hạng C: 932 giờ học (Lý thuyết: 132; thực hành: 800)

2.2. Phân bổ thời gian đào tạo

STT	Chỉ tiêu tính toán	Đơn vị tính	Hạng giấy phép lái xe		
			Hạng B1	Hạng B2	Hạng C
A	CÁC MÔN HỌC				
1	Luật giao thông đường bộ	Giờ học	80	80	80
2	Cấu tạo và sửa chữa thông thường	nt	20	28	28
3	Kỹ thuật lái xe	nt	24	24	24
4	Tổng số giờ học thực hành lái xe/ 1 xe tập lái	nt	480	480	800
	- Số giờ học thực hành lái xe/ Học viên	Giờ học	96	96	100
	- Số Km thực hành lái xe/ Học viên	Km	960	960	1000
	- Số học viên/1 xe tập lái	Học viên	5	5	8
5	Số giờ học/HV/Khóa đào tạo	Giờ học	220	228	232
6	Tổng số giờ một khóa đào tạo	Giờ học	604	612	932
B	THỜI GIAN ĐÀO TẠO				
1	Ôn và kiểm tra kết thúc khóa học	Ngày	3	3	3
2	Số ngày thực học	nt	75,5	76,5	116,5
	Số ngày nghỉ lễ, khai bế giảng	nt	14	14	21
3	Cộng số ngày/Khóa đào tạo	Ngày	92,5	93,5	140,5

3. Bổ túc chuyên hạng lái xe

3.1. Thời gian đào tạo khóa học:

- Hạng B1 lên B2: 76 giờ học (Lý thuyết: 16; thực hành: 60)
- Hạng B2 lên C: 184 giờ học (Lý thuyết: 24; thực hành 160)
- Hạng C lên D: 184 giờ học (Lý thuyết: 24; thực hành: 160)
- Hạng D lên E: 184 giờ học (Lý thuyết: 24; thực hành: 160)
- Hạng B2 lên D: 376 giờ học (Lý thuyết: 28; thực hành: 348)
- Hạng C lên E: 376 giờ học (Lý thuyết: 28; thực hành: 348)

3.2. Phân bổ thời gian đào tạo

STT	Chi tiêu tính toán	Đơn vị tính	Hạng giấy phép lái xe						
			B1 lên B2	B2 lên C	C lên D	D lên E	B, C, D, E lên F	B2 lên D	C lên E
A	CÁC MÔN HỌC								
1	Luật giao thông đường bộ	Giờ học	16	16	16	16	16	20	20
2	Kiến thức mới về xe nâng hạng	Giờ học		8	8	8	8	8	8
3	Thực hành lái xe/ 1 xe tập lái	Giờ học	60	160	160	160	160	320	320
	- Số giờ thực hành lái xe/1 học viên	Giờ học	12	20	20	20	20	32	32
	- Số Km thực hành lái xe/Học viên	Km	150	240	240	240	240	380	380
	- Số học viên/1 xe tập lái	Học viên	5	8	8	8	8	10	10
4	Số giờ học/học viên/ khóa học	Giờ học	28	44	44	44	44	60	60
5	Tổng số giờ 1 khóa đào tạo	Giờ học	76	184	184	184	184	348	348

STT	Chỉ tiêu tính toán	Đơn vị tính	Hạng giấy phép lái xe						
			B1 lên B2	B2 lên C	C lên D	D lên E	B, C, D, E lên F	B2 lên D	C lên E
B	THỜI GIAN ĐÀO TẠO								
1	Ôn và kiểm tra kết thúc khóa học	Ngày	2	2	2	2	2	2	2
2	Số ngày thực học	Ngày	9,5	23	23	23	23	43,5	43,5
	Số ngày nghỉ lễ, khai, bế giảng	Ngày	3	4	4	4	4	8	8
3	Cộng số ngày/khóa đào tạo	Ngày	14,5	29	29	29	29	53,5	53,5

4. Chương trình đào tạo lái xe cơ giới đường bộ này không áp dụng đối với học viên học tại các khoa Nghiệp vụ Cảnh sát giao thông của các Học viện, trường Công an nhân dân.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trung tướng Trần Đại Quang

Phụ lục số 02

**SÁT HẠCH KỸ NĂNG LÁI XE TRONG HÌNH HẠNG A1, A2
(04 HÌNH THI LIÊN HOÀN VÀ CÁCH CHẤM LỖI, TRỪ ĐIỂM)**

(ban hành kèm theo Thông tư số 15/2009/TT-BCA-C11

ngày 31 tháng 3 năm 2009 của Bộ Công an)

Bài 1: Đi hình số 8

1. Trình tự sát hạch:

1.1. Thí sinh được gọi tên, đưa xe đến vị trí quy định tại vạch xuất phát cách 3 m trước cửa hình số 8, tắt máy chờ hiệu lệnh của sát hạch viên;

1.2. Khi có hiệu lệnh khởi động máy, khởi hành số 1, tăng số phù hợp với điều kiện sân bãi thi, tiến đến cửa vào (cửa nghiêng 45 độ so với trục OO) của hình số 8;

1.3. Vào cửa hình số 8 rẽ phải đi một vòng hình số 8;

1.4. Tiếp tục điều khiển xe tiến đến cửa ra (cửa ra nghiêng 45 độ so với trục OO) tiến đến bài “vạch đường thẳng”.

2. Các lỗi trừ điểm:

2.1. Bánh xe ra ngoài hình thi trừ 25 điểm;

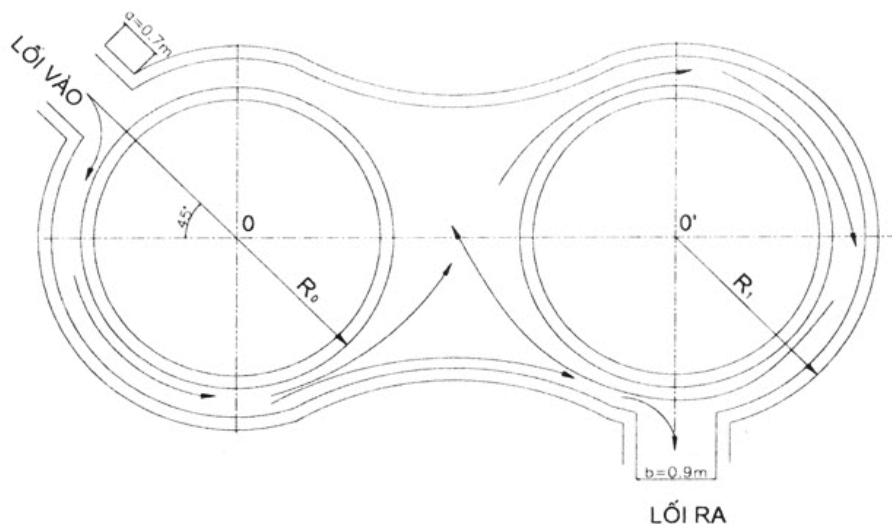
2.2. Để xe đỗ trong hình thi trừ 25 điểm;

2.3. Bánh xe đè qua vạch hình thi trừ 5 điểm;

2.4. Chạm chân xuống đất trong hình thi trừ 5 điểm;

2.5. Chết máy trong hình thi trừ 5 điểm.

3. Hình thi:



4. Kích thước hình số 8

Kích thước cơ bản	Ký hiệu	Hạng A1	Hạng A2
- Bán kính vòng ngoài	R_1	3m	3, 4m
- Bán kính vòng trong và bán kính điểm uốn nối tiếp giữa 2 vòng tròn ngoài R_0	R_0	2,3m	2,5m
- Khoảng cách tâm giữa 2 vòng tròn trong OO'	OO'	5,7m	6,3m
- Khoảng cách tâm giữa vòng tròn trong và vòng tròn nối tiếp $OO'' = OO''' = R_1 + R_0$			

Bài 2: Đi vạch đường thẳng

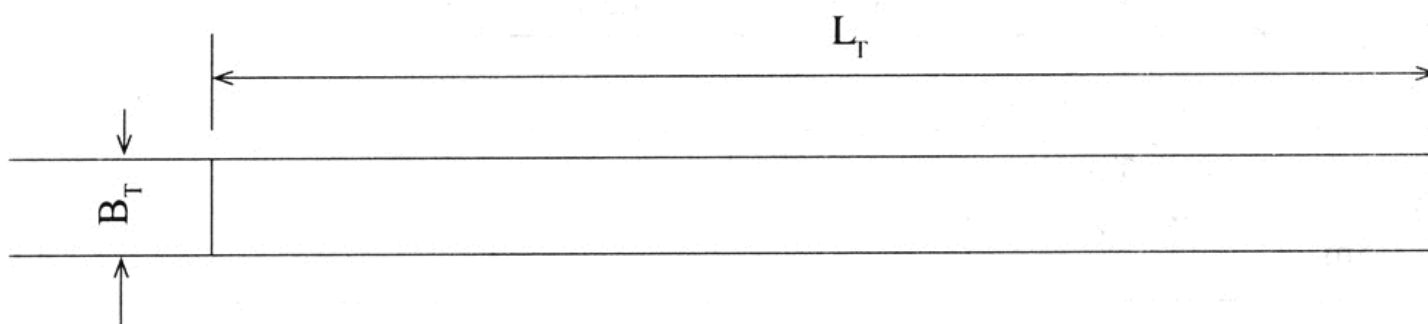
1. Trình tự sát hạch:

- 1.1. Tiếp tục tiến đến hình thi “Vạch đường thẳng”;
- 1.2. Vào hình đi hết quãng đường hình thi “Vạch đường thẳng”;
- 1.3. Ra khỏi hình tiếp tục tiến đến hình thi “Đường có vạch cản”;

2. Các lỗi trừ điểm:

- 2.1. Bánh xe ra ngoài hình thi trừ 25 điểm;
- 2.2. Để xe đỗ trong hình thi trừ 25 điểm;
- 2.3. Bánh xe đè qua vạch hình thi trừ 5 điểm;
- 2.4. Chạm chân xuống đất trong hình thi trừ 5 điểm;
- 2.5. Thực hiện bài thi không đúng quy định trừ 5 điểm
- 2.6. Chết máy trong hình thi trừ 5 điểm.

3. Hình thi:



4. Kích thước vạch đường thẳng:

	Hạng A1	Hạng A2
Chiều dài vạch đường thẳng Lt	18m	27m
Chiều rộng vạch đường thẳng Bt	0,6m	0,6m
Màu sơn vạch thẳng	Trắng	Trắng

Bài 3: Đi đường vạch cản

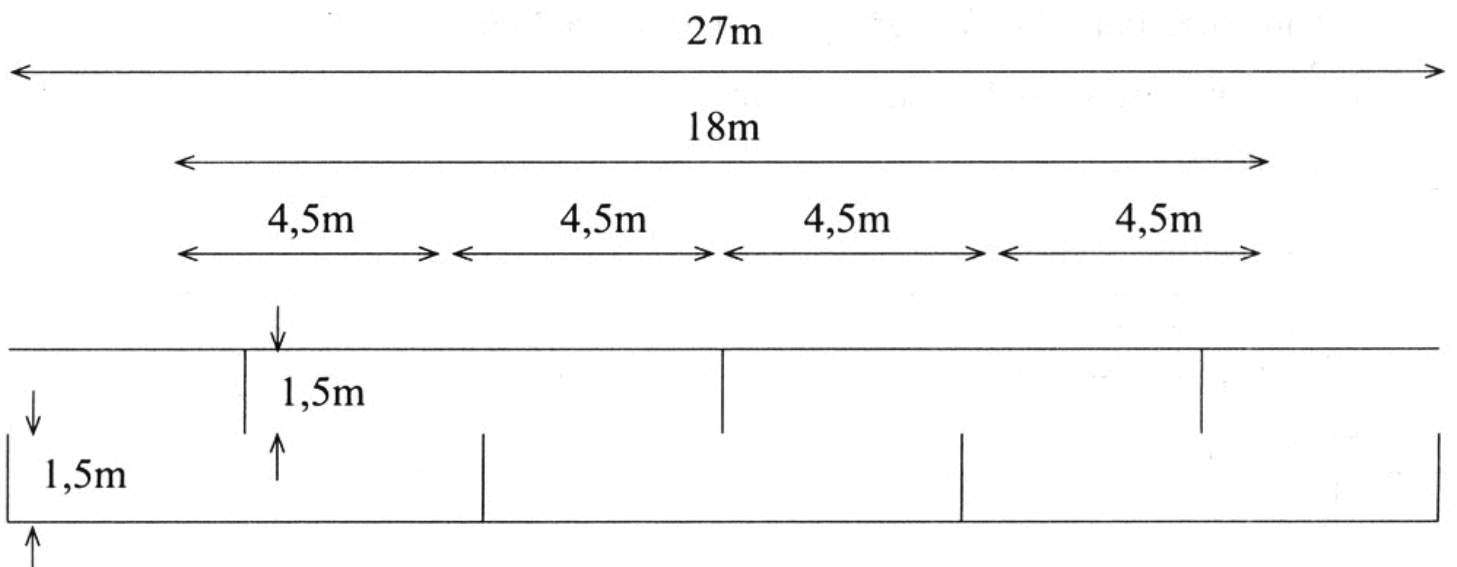
1. Trình tự sát hạch:

- 1.1. Tiếp tục tiến đến hình thi “Đường có vạch cản”;
- 1.2. Vào hình đi hết quãng đường hình thi “Đường có vạch cản”
- 1.3. Ra khỏi hình tiếp tục tiến đến hình thi “Đường gồ gề”;

2. Các lỗi trừ điểm:

- 2.1. Bánh xe ra ngoài hình thi trừ 25 điểm;
- 2.2. Để xe đỗ trong hình thi trừ 25 điểm;
- 2.3. Bánh xe đè qua mỗi vạch cản trừ 5 điểm;
- 2.4. Bánh xe đè qua vạch hình thi trừ 5 điểm;
- 2.5. Chạm chân xuống đất trong hình thi trừ 5 điểm;
- 2.6. Chết máy trong hình thi trừ 5 điểm.

3. Hình thi:



4. Kích thước đường có vạch kẻ

	Hạng A1	Hạng A2
Chiều dài đoạn đường có vạch kẻ	18m	27m
Khoảng cách giữa các vạch kẻ	4,5m	4,5m
Chiều rộng làn đường có vạch kẻ	3,0m	3,0m
Chiều dài vạch kẻ	1,5m	1,5m
Chiều rộng vạch kẻ	0,1m	0,1m
Màu sơn vạch kẻ	Trắng	Trắng

Bài 4: Đi đường gò ghề

1. Trình tự sát hạch:

1.1. Tiếp tục tiến đến hình thi “Đường gò ghề”;

1.2. Vào hình đi hết quãng đường hình thi “Đường gò ghề”;

1.3. Ra khỏi hình tiếp tục tiến đến và dừng lại tại vị trí quy định kết thúc bài thi “Sát hạch kỹ năng lái xe trong hình”.

2. Các lỗi trừ điểm:

2.1. Bánh xe ra ngoài hình thi trừ 25 điểm;

2.2. Để xe đỗ trong hình thi trừ 25 điểm;

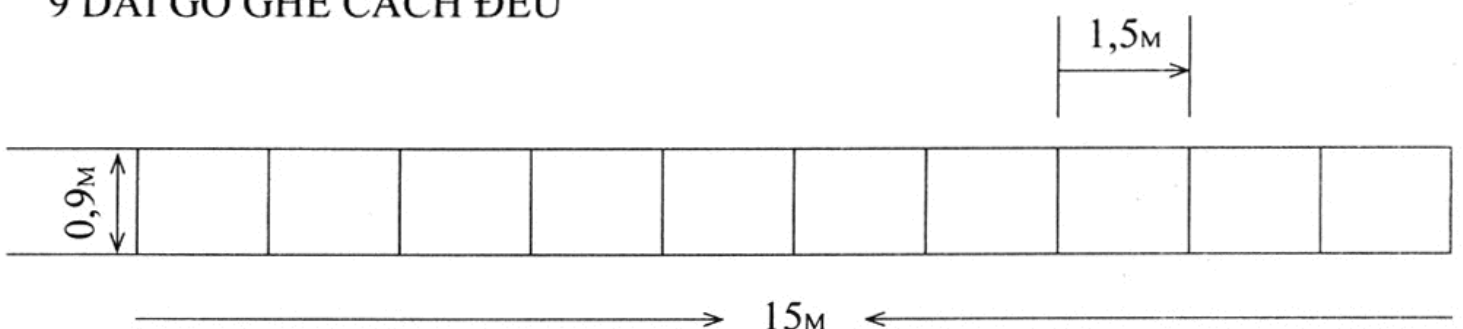
2.3. Bánh xe đè qua vạch hình thi trừ 5 điểm;

2.4. Chạm chân xuống đất trong hình thi trừ 5 điểm;

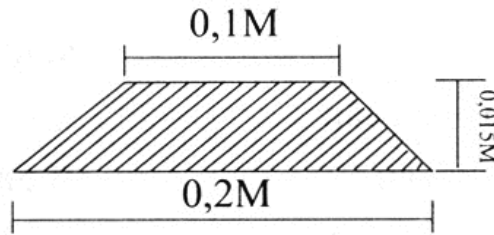
2.5. Chết máy trong hình thi trừ 5 điểm.

3. Hình thi:

9 DẢI GÒ GHỀ CÁCH ĐỀU



TIẾT DIỆN DẢI GỖ GHÈ



4. Kích thước đường gồ ghề

	Hạng A1 và A2
Chiều dài đoạn đường gồ ghề	15m
Chiều dài dải gồ ghề	0,9m
Chiều rộng đế dải gồ ghề	0,2m
Chiều rộng đỉnh dải gồ ghề	0,1m
Chiều cao dải gồ ghề	0,015m
Khoảng cách giữa các dải gồ ghề	1,5m
Dải gồ ghề được thi công bằng bê tông nhựa hạt khô, đầm lén chặt	
Màu sơn trên mặt dải gồ ghề	Trắng

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

Trung tướng Trần Đại Quang

Phụ lục số 03

**SÁT HẠCH KỸ NĂNG LÁI XE TRONG HÌNH HẠNG A3, A4
(01 BÀI THI VÀ CÁCH CHẤM LỖI, TRỪ ĐIỂM)**

*(ban hành kèm theo Thông tư số 15/2009/TT-BCA-C11
ngày 31 tháng 3 năm 2009 của Bộ Công an)*

1. Trình tự sát hạch:

1.1. Thí sinh được gọi tên, đưa xe đến vị trí quy định tại vạch xuất phát cách 3 m trước cửa hình thi, tắt máy chờ hiệu lệnh của sát hạch viên;

1.2. Khởi động máy theo hiệu lệnh của sát hạch viên;

1.3. Khởi hành số 1, đến đầu hình tăng lên số 2 và đi vào hình chữ chi;

- Nếu xe không có số lùi: Quay đầu xe lại theo chiều kim đồng hồ trong phạm vi đường tròn hạn chế cuối hình chữ chi và đi lần thứ 2 theo hình chữ chi ngược lại rồi ra khỏi hình thi.

- Nếu xe có số lùi: cho xe đi qua hình chữ chi 1m thì dừng lại (không phải đi theo đường tròn) tiếp đó lùi lại theo hình chữ chi, hết hình rồi ra khỏi hình thi.

2. Các lỗi trừ điểm:

2.1. Các lỗi trừ điểm khi sát hạch trong hình:

2.1.1. Bánh xe ra ngoài hình thi trừ 25 điểm;

2.1.2. Bánh xe đè lên vạch chuẩn hình thi trừ 10 điểm;

2.1.3. Chết máy trong khi thực hiện bài sát hạch trừ 10 điểm;

2.1.4. Điều khiển xe bị rung giật trừ 5 điểm.

2.2. Khi sát hạch trên đường trường:

- Tổng điểm sát hạch tối đa là 20 điểm.

- Điểm đạt yêu cầu là 16 điểm trở lên.

2.2.1. Thể thức sát hạch trên đường trường:

2.2.1.1. Khởi hành theo hiệu lệnh của sát hạch viên;

2.2.1.2. Tăng số: khởi hành đi số 1, trong khoảng 15m phải tăng lên số 3, xe không được yếu đà;

2.2.1.3. Điều khiển xe phải phù hợp địa hình, tình huống trên đường, thực hiện đúng hiệu lệnh của sát hạch viên;

2.2.2. Các lỗi trừ điểm:

2.2.2.1. Khi tăng hoặc giảm số xe bị choạng lái quá phần đường quy định bị trừ 6 điểm;

2.2.2.2. Lái xe trên đường vi phạm Luật giao thông đường bộ, gây mất an toàn bị trừ 6 điểm;

2.2.2.3. Không tuân theo hiệu lệnh của sát hạch viên bị trừ 6 điểm;

2.2.2.4. Điều khiển xe bị chết máy mỗi lần bị trừ 2 điểm.

2.2.2.5. Không vào đúng số khi tăng hoặc giảm số, sử dụng số không phù hợp với tình trạng mặt đường bị trừ 2 điểm;

2.2.2.6. Khởi hành xe bị rung giật mạnh bị trừ 2 điểm.

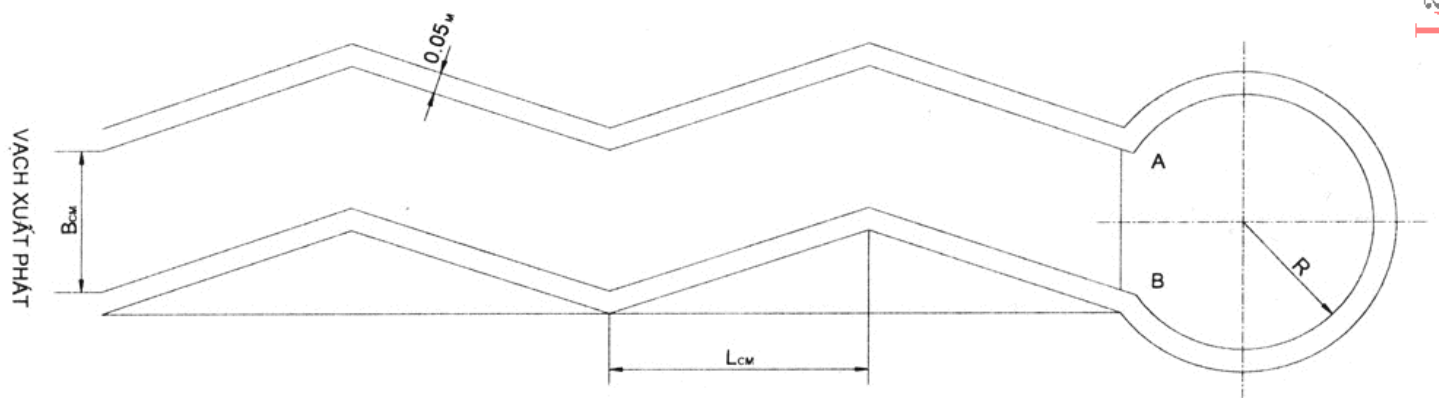
3. Hình chữ chi: Gồm 4 hình bình hành nối tiếp với nhau theo chiều ngược lại có:

B_{CM} (m) là chiều rộng ở đỉnh chữ chi	$B_{CM} = b_M + 0,6$ (m)
L_{CM} (m) là chiều dài của từng hình bình hành tạo thành hình chữ chi	$L_{CM} = 1,5a_M$

Với b_M (m) là chiều rộng xe lam (hạng A3) và máy kéo, kể cả kéo rơ moóc có trọng tải từ 750 kg đến 1000 kg (hạng A4).

a_M (m) là chiều dài mô tô 3 bánh và máy kéo kể cả kéo rơ moóc

Trên đường trục tâm của 2 điểm A và B quay cung $R = 3m$




KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trung tướng Trần Đại Quang

SÁT HẠCH LÁI XE KỸ NĂNG TRONG HÌNH HẠNG B1, B2, C, D, E
(10 HÌNH THI LIÊN HOÀN VÀ CÁCH CHẤM LỖI, TRỪ ĐIỂM)

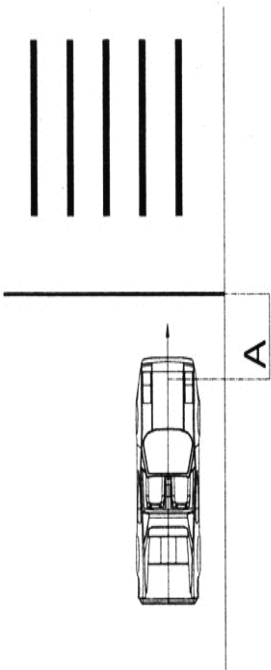
(ban hành kèm theo Thông tư số 15/2009/TT-BCA-C11 ngày 31 tháng 3 năm 2009 của Bộ Công an)

BÀI THI SỐ 1: XUẤT PHÁT

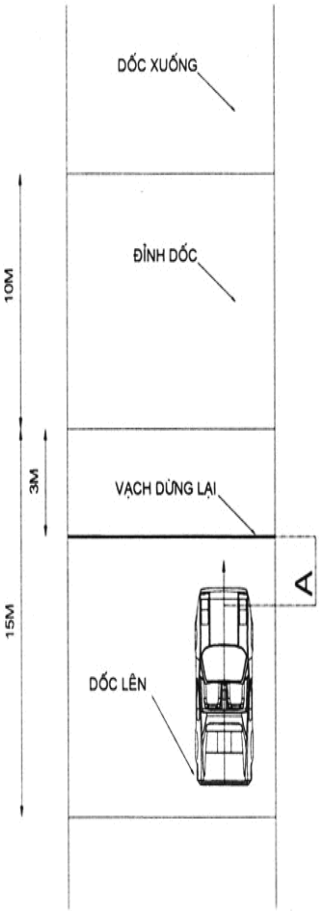
Hình thi	Các bước thực hiện	Yêu cầu đạt được	Các lỗi bị trừ điểm
<p>XUẤT PHÁT</p> 	<ol style="list-style-type: none"> Thắt dây an toàn; Xe nổ máy ở vị trí trước vạch xuất phát; Khi có lệnh xuất phát (đèn xanh trên xe bật sáng, tiếng loa trên xe báo lệnh xuất phát), bật đèn xi nhan trái, lái xe xuất phát; Tắt đèn xi nhan trái ở khoảng cách 5m sau vạch xuất phát (đèn xanh trên xe tắt); 	<ol style="list-style-type: none"> Thắt dây an toàn trước khi xuất phát; Khởi hành nhẹ nhàng, không bị rung giật, trong khoảng thời gian 20 giây; Bật đèn xi nhan trái trước khi xuất phát; Tắt đèn xi nhan trái ở khoảng cách 5m sau vạch xuất phát (đèn xanh trên xe tắt); Giữ tốc độ động cơ không quá 4.000vòng/phút; Lái xe theo quy tắc giao thông đường bộ. 	<ol style="list-style-type: none"> Không thắt dây an toàn, bị trừ 5 điểm; Không bật đèn xi nhan trái khi xuất phát, bị trừ 5 điểm; Không tắt đèn xi nhan trái ở khoảng cách 5m sau vạch xuất phát (đèn xanh trên xe tắt), bị trừ 5 điểm; Không bật và tắt đèn xi nhan trái kịp thời bị trừ 5 điểm; Quá 20 giây kể từ khi có lệnh xuất phát (đèn xanh trên xe bật sáng) không đi qua vạch xuất phát bị trừ 5 điểm; Quá 30 giây kể từ khi có lệnh xuất phát (đèn xanh trên xe bật sáng) không đi qua vạch xuất phát, bị truất quyền thi; Lái xe lên vỉa hè bị truất quyền thi;

Hình thi	Các bước thực hiện	Yêu cầu đạt được	Các lỗi bị trừ điểm
	5. Lái xe đến bài thi số 2.	7. Tốc độ xe chạy không quá: - 24km/h đối với hạng B, D; - 20km/h đối với hạng C, E.	8. Xử lý tình huống không hợp lý gây tai nạn, bị truất quyền thi; 9. Lái xe bị chết máy, mỗi lần bị trừ 5 điểm; 10. Để tốc độ động cơ quá 4.000 vòng /phút, mỗi lần bị trừ 5 điểm; 11. Lái xe quá tốc độ quy định, cứ 3 giây bị trừ 5 điểm.

BÀI THI SỐ 2: DỪNG XE NHƯỜNG ĐƯỜNG CHO NGƯỜI ĐI BỘ

Hình thi	Các bước thực hiện	Yêu cầu đạt được	Các lỗi bị trừ điểm
	<ol style="list-style-type: none"> 1. Dừng xe để khoảng cách từ hình chiếu thanh cản phía trước của xe xuống mặt đường đến vạch dừng (khoảng cách A) không quá 500mm; 2. Lái xe đến bài thi số 3. 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Dừng xe cách vạch dừng quy định không quá 500mm; 2. Giữ tốc độ động cơ không quá 4.000 vòng/phút 3. Lái xe theo quy tắc giao thông đường bộ; 4. Tốc độ xe chạy không quá: <ul style="list-style-type: none"> - 24km/h đối với hạng B, D; - 20km/h đối với hạng C, E. 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Không dừng xe ở vạch dừng quy định, bị trừ 5 điểm; 2. Dừng xe chưa đến vạch dừng quy định (A>500mm), bị trừ 5 điểm; 3. Dừng xe quá vạch dừng quy định, bị trừ 5 điểm; 4. Lái xe lên vỉa hè bị truất quyền thi; 5. Xử lý tình huống không hợp lý gây tai nạn, bị truất quyền thi; 6. Lái xe bị chết máy, mỗi lần bị trừ 5 điểm; 7. Để tốc độ động cơ quá 4.000 vòng/phút, mỗi lần bị trừ 5 điểm; 8. Lái xe quá tốc độ quy định, cứ 3 giây bị trừ 1 điểm; 9. Tổng thời gian thực hiện đến bài thi số 2 quá quy định, cứ 3 giây bị trừ 1 điểm; 10. Điểm thi dưới 80 điểm, bị truất quyền thi.

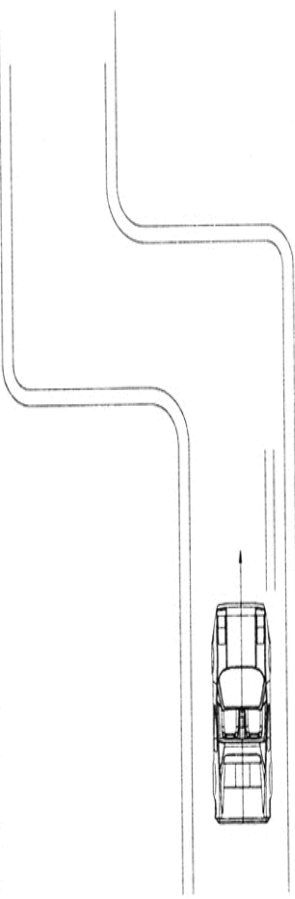
BÀI THI SỐ 3: DỪNG VÀ KHỞI HÀNH XE NGANG DỐC

Hình thi	Các bước thực hiện	Yêu cầu đạt được	Các lỗi bị trừ điểm
	<ol style="list-style-type: none"> 1. Dừng xe để khoảng cách từ hình chiếu thanh cản phía trước của xe xuống mặt đường đến vạch dừng (khoảng cách A) không quá 500mm; 2. Khởi hành lên dốc nhẹ nhàng, không bị tụt dốc, bảo đảm thời gian quy định; 3. Lái xe đến bài thi số 4. 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Dừng xe cách vạch dừng quy định, không quá 500mm; 2. Khởi hành xe êm dịu; không bị tụt dốc quá 500mm; 3. Xe qua vị trí dừng trong khoảng thời gian 30giây; 4. Giữ tốc độ động cơ không quá 4.000 vòng/phút; 5. Lái xe theo quy tắc giao thông đường bộ. 6. Tốc độ xe chạy không quá: <ul style="list-style-type: none"> - 24km/h đối với hạng B, D; - 20km/h đối với hạng C, E. 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Không dừng xe ở vạch dừng quy định, bị truất quyền thi; 2. Dừng xe chưa đến vạch dừng quy định ($A > 500\text{mm}$), bị trừ 5 điểm; 3. Dừng xe quá vạch dừng quy định, bị truất quyền thi; 4. Quá thời gian 30 giây kể từ khi dừng xe, không khởi hành xe qua vị trí dừng, bị truất quyền thi; 5. Xe bị tụt dốc quá 500mm kể từ khi dừng xe, bị truất quyền thi; 6. Xử lý tình huống không hợp lý gây tai nạn, bị truất quyền thi; 7. Xe bị chết máy, mỗi lần bị trừ 5 điểm; 8. Để tốc độ động cơ quá 4.000 vòng/phút, mỗi lần bị trừ 5 điểm; 9. Lái xe quá tốc độ quy định, cứ 3 giây bị trừ 1 điểm; 10. Tổng thời gian thực hiện đến bài thi số 3 quá quy định, cứ 3 giây bị trừ 1 điểm; 11. Điểm thi dưới 80 điểm, bị truất quyền thi.

BÀI THI SỐ 4: QUA VỆT BÁNH XE, ĐƯỜNG VÒNG VUÔNG GÓC

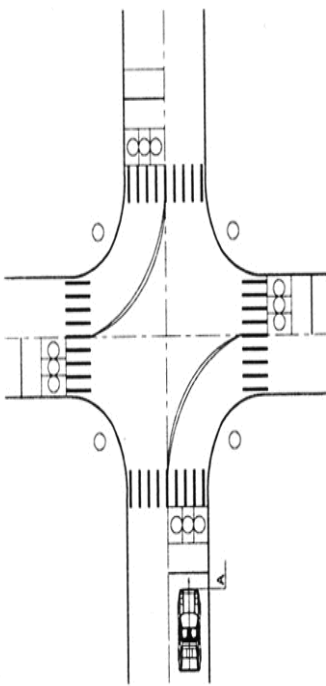
14867

CÔNG BÁO/Số 263 + 264/24-5-2009/VBQPPL/TT-BCA/505

Hình thi	Các bước thực hiện	Yêu cầu đạt được	Các lỗi bị trừ điểm
	<ol style="list-style-type: none"> 1. Lái xe để bánh xe trước và bánh xe sau bên lái phụ qua vùng giới hạn của hình vệt bánh xe; 2. Lái xe qua đường vòng vuông góc trong vùng giới hạn của hình thi trong thời gian 2 phút; 3. Lái xe qua vạch kết thúc bài thi và đến bài thi số 5. 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Đi đúng hình quy định của hạng xe thi; 2. Bánh xe trước và bánh xe sau bên lái phụ qua vùng giới hạn của hình vệt bánh xe; 3. Bánh xe không đè vào đường giới hạn ống khí; 4. Hoàn thành bài thi trong thời gian 2 phút; 5. Giữ tốc độ động cơ không quá 4.000 vòng/phút; 6. Tốc độ xe chạy không quá: - 24km/h đối với hạng B, D; - 20km/h đối với hạng C, E. 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Đi không đúng hình của hạng xe thi, bị truất quyền thi; 2. Bánh xe trước và bánh xe sau bên lái phụ không qua vùng giới hạn của hình vệt bánh xe, bị truất quyền thi; 3. Bánh xe đè vào đường giới hạn ống khí; bị trừ 5 điểm; 4. Bánh xe đè vào đường giới hạn ống khí; cứ quá 5 giây, bị trừ 5 điểm; 5. Thời gian thực hiện bài thi, cứ quá 2 phút bị trừ 5 điểm; 6. Lái xe lên vỉa hè bị truất quyền thi; 7. Xử lý tình huống không hợp lý gây tai nạn, bị truất quyền thi; 8. Xe bị chết máy, mỗi lần bị trừ 5 điểm; 9. Để tốc độ động cơ quá 4.000 vòng/phút, mỗi lần bị trừ 5 điểm; 10. Xe quá tốc độ quy định, cứ 3 giây bị trừ 1 điểm; 11. Tổng thời gian thực hiện đến bài thi số 4 quá quy định, cứ 3 giây bị trừ 1 điểm; 12. Điểm thi dưới 80 điểm, bị truất quyền thi

096001493

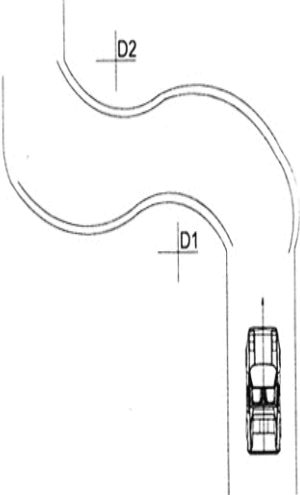
BÀI THI SỐ 5: QUA NGÃ 4 CÓ TÍN HIỆU ĐIỀU KHIỂN GIAO THÔNG

Hình thi	Các bước thực hiện	Yêu cầu đạt được	Các lỗi bị trừ điểm
	<ol style="list-style-type: none"> 1. Chấp hành theo tín hiệu đèn điều khiển giao thông; <ul style="list-style-type: none"> - Đèn tín hiệu màu đỏ phải dừng lại; - Đèn tín hiệu màu xanh hoặc màu vàng được phép đi; 2. Dừng xe ở khoảng cách từ hình chiếu thanh cản phía trước của xe xuống mặt đường đến vạch dừng (khoảng cách A); không quá 500mm; 3. Bật đèn xi nhan trái khi qua ngã tư rẽ trái; 4. Bật đèn xi nhan phải khi qua ngã tư rẽ phải; 5. Lái xe qua ngã tư 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Chấp hành theo tín hiệu đèn điều khiển giao thông; 2. Dừng xe cách vạch dừng quy định không quá 500mm; 3. Bật đèn xi nhan trái khi rẽ trái; 4. Bật đèn xi nhan phải khi rẽ phải; 5. Xe qua ngã tư trong thời gian 20 giây; 6. Lái xe qua ngã tư không vi phạm quy tắc giao thông đường bộ; 7. Giữ tốc độ động cơ không quá 4.000 vòng/phút; 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Vi phạm đèn tín hiệu điều khiển giao thông (đi qua ngã tư khi đèn tín hiệu màu đỏ), bị trừ 10 điểm; 2. Dừng xe quá vạch dừng quy định bị trừ 5 điểm; 3. Dừng xe chưa đến vạch dừng quy định ($A > 500\text{mm}$), bị trừ 5 điểm; 4. Không bật đèn xi nhan khi rẽ trái hoặc rẽ phải, bị trừ 5 điểm; 5. Quá 20 giây từ khi đèn tín hiệu màu xanh bật sáng không lái xe qua được vạch kết thúc ngã tư, bị trừ 5 điểm; 6. Quá 30 giây kể từ khi đèn tín hiệu màu xanh bật sáng không lái xe qua được vạch kết thúc ngã tư, bị truất quyền thi; 7. Lái xe vi phạm vạch kẻ đường để thiết bị báo không thực hiện đúng trình tự bài thi, bị truất quyền thi; 8. Lái xe lên vỉa hè, bị truất quyền thi; 9. Xử lý tình huống không hợp lý gây tai nạn, bị truất quyền thi; 10. Xe bị chết máy, mỗi lần bị trừ 5 điểm;

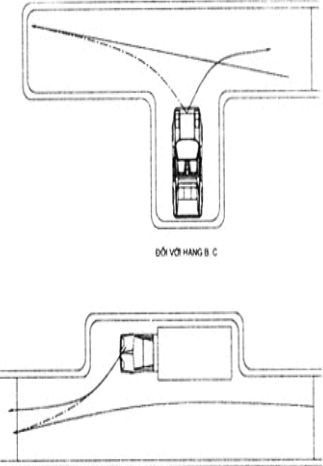
Hình thi	Các bước thực hiện	Yêu cầu đạt được	Các lỗi bị trừ điểm
	trong thời gian quy định; 6. Lái xe qua ngã tư không vi phạm vạch kẻ đường; 7. Lái xe đến bài thi số 6.	8. Tốc độ xe chạy không quá: - 24km/h đối với hạng B, D; - 20km/h đối với hạng C, E.	11. Để tốc độ động cơ quá 4.000 vòng/phút, mỗi lần bị trừ 5 điểm; 12. Xe quá tốc độ quy định, cứ 3 giây bị trừ 1 điểm; 13. Tổng thời gian thực hiện đến bài thi số 5 quá quy định, cứ 3 giây bị trừ 1 điểm; 14. Điểm thi dưới 80 điểm, bị truất quyền thi.

BÀI THI SỐ 6: QUA ĐƯỜNG VÒNG QUANH CO

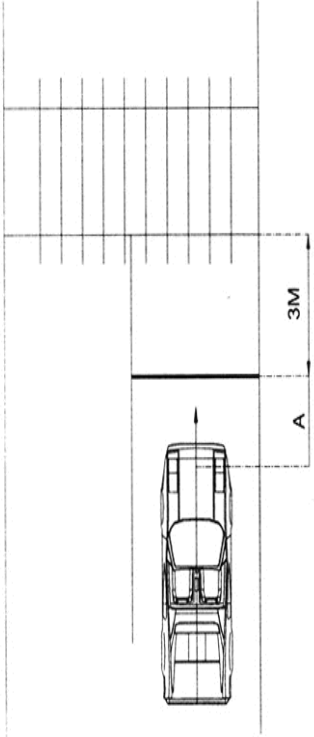
14870 CÔNG BÁO/Số 263 + 264/24-5-2009/VBQPPL/TT-BCA/505

Hình thi	Các bước thực hiện	Yêu cầu đạt được	Các lỗi bị trừ điểm
	<ol style="list-style-type: none"> 1. Lái xe qua đường vòng quanh co trong vùng giới hạn của hình thi trong thời gian 2 phút; 2. Lái xe qua vạch kết thúc bài thi và đến bài thi số 7. 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Đi đúng hình quy định của hạng xe thi; 2. Bánh xe không đè vào đường giới hạn ống khí; 3. Hoàn thành bài thi trong thời gian 2 phút; 4. Giữ tốc độ động cơ không quá 4.000 vòng/phút; 5. Tốc độ xe chạy không quá: <ul style="list-style-type: none"> - 24km/h đối với hạng B, D; - 20km/h đối với hạng C, E. 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Đi không đúng hình của hạng xe thi, bị truất quyền thi; 2. Bánh xe đè vào đường giới hạn ống khí; mỗi lần bị trừ 5 điểm; 3. Bánh xe đè vào đường giới hạn ống khí; cứ quá 5 giây, bị trừ 5 điểm; 4. Thời gian thực hiện bài thi, cứ quá 2 phút bị trừ 5 điểm; 5. Lái xe lên vỉa hè bị truất quyền thi; 6. Xử lý tình huống không hợp lý gây tai nạn, bị truất quyền thi; 7. Xe bị chết máy, mỗi lần bị trừ 5 điểm; 8. Đẻ tốc độ động cơ quá 4.000 vòng/phút, mỗi lần bị trừ 5 điểm; 9. Lái xe quá tốc độ quy định, cứ 3 giây bị trừ 1 điểm; 10. Tổng thời gian thực hiện đến bài thi số 6 quá quy định, cứ 3 giây bị trừ 1 điểm; 11. Điểm thi dưới 80 điểm, bị truất quyền thi.

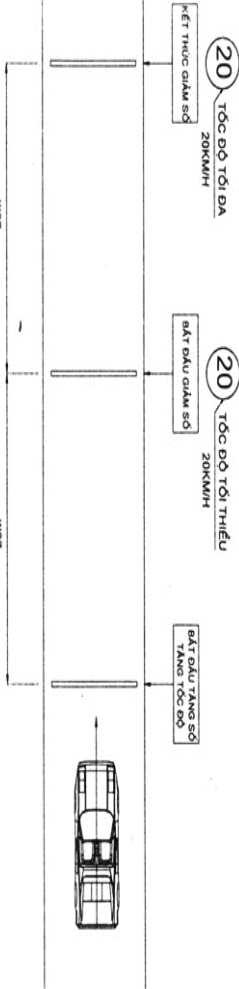
BÀI THI SỐ 7: GHEP XE VÀO NƠI ĐỖ

Hình thi	Các bước thực hiện	Yêu cầu đạt được	Các lỗi bị trừ điểm
	<ol style="list-style-type: none"> 1. Lái xe tiến vào khoảng cách không chế để lùi vào nơi ghép xe; 2. Lùi để ghép xe vào nơi đỗ; 3. Dừng xe ở vị trí đỗ quy định; 4. Lái xe qua vạch kết thúc bài thi và đến bài thi số 8. 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Đi đúng hình quy định của hạng xe thi; 2. Bánh xe không đè vào đường giới hạn ống khí; 3. Hoàn thành bài thi trong thời gian 2 phút; 4. Giữ tốc độ động cơ không quá 4.000 vòng/phút; 5. Tốc độ xe chạy không quá: - 24km/h đối với hạng B, D; - 20km/h đối với hạng C, E. 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Đi không đúng hình của hạng xe thi, bị truất quyền thi; 2. Bánh xe đè vào đường giới hạn ống khí; mỗi lần bị trừ 5 điểm; 3. Bánh xe đè vào đường giới hạn ống khí; cứ quá 5 giây, bị trừ 5 điểm; 4. Đỗ xe không đúng vị trí quy định (không có tín hiệu báo kết thúc), bị trừ 5 điểm; 5. Thời gian thực hiện bài thi cứ quá 2 phút, bị trừ 5 điểm; 6. Lái xe lên vỉa hè bị truất quyền thi; 7. Xử lý tình huống không hợp lý gây tai nạn, bị truất quyền thi; 8. Xe bị chết máy, mỗi lần bị trừ 5 điểm; 9. Để tốc độ động cơ quá 4.000 vòng/phút, mỗi lần bị trừ 5 điểm; 10. Xe quá tốc độ quy định, cứ 3 giây bị trừ 1 điểm; 11. Tổng thời gian thực hiện đến bài thi số 7 quá quy định, cứ 3 giây bị trừ 1 điểm; 12. Điểm thi dưới 80 điểm, bị truất quyền thi.

BÀI THI SỐ 8: TẠM DỪNG Ở CHỖ CÓ ĐƯỜNG SẮT CHẠY QUA

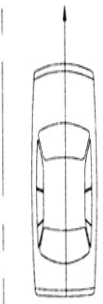
Hình thi	Các bước thực hiện	Yêu cầu đạt được	Các lỗi bị trừ điểm
	<ol style="list-style-type: none"> Dừng xe để khoảng cách từ hình chiếu thanh cản phía trước của xe xuống mặt đường đến vạch dừng (khoảng cách A) không quá 500mm; Lái xe đến bài thi số 9. 	<ol style="list-style-type: none"> Dừng xe cách vạch dừng quy định không quá 500mm; Giữ tốc độ động cơ không quá 4.000 vòng/phút; Tốc độ xe chạy không quá: <ul style="list-style-type: none"> - 24km/h đối với hạng B, D; - 20km/h đối với hạng C, E. 	<ol style="list-style-type: none"> Không dừng xe ở vạch dừng quy định, bị trừ 5 điểm; Dừng xe chưa đến vạch dừng quy định ($A > 500\text{mm}$), bị trừ 5 điểm; Dừng xe quá vạch dừng quy định, bị trừ 5 điểm; Lái xe lên vỉa hè bị truất quyền thi; Xử lý tình huống không hợp lý gây tai nạn, bị truất quyền thi; Xe bị chết máy, mỗi lần bị trừ 5 điểm; Đề tốc độ động cơ quá 4.000 vòng /phút, mỗi lần bị trừ 5 điểm; Xe quá tốc độ quy định, cứ 3 giây bị trừ 1 điểm; Tổng thời gian thực hiện đến bài thi số 8 quá quy định, cứ 3 giây bị trừ 1 điểm; Điểm thi dưới 80 điểm, bị truất quyền thi.

BÀI THI SỐ 9: THAY ĐỔI SỐ TRÊN ĐƯỜNG BẰNG

Hình thi	Các bước thực hiện	Yêu cầu đạt được	Các lỗi bị trừ điểm
	<p>1. Trên quãng đường 25m kể từ khi bắt đầu vào bài thi, phải thay đổi số và tốc độ như sau:</p> <p>a) Đối với xe hạng B: từ số 1 lên số 2 và trên 24 km/h; b) Đối với xe hạng D: từ số 2 lên số 3 và trên 24 km/h; c) Đối với xe hạng C, E: từ số 2 lên số 3 và trên 20km/h;</p> <p>2. Trên quãng đường 25m còn lại của bài thi phải thay đổi số và tốc độ ngược lại;</p> <p>3. Lái xe đến bài thi số 10.</p>	<p>1. Trên quãng đường 25m kể từ khi bắt đầu vào bài thi, phải thay đổi số và tốc độ như sau:</p> <p>a) Đối với xe hạng B: từ số 1 lên số 2 và trên 24 km/h; b) Đối với xe hạng D: từ số 2 lên số 3 và trên 24km/h; c) Đối với xe hạng C, E: từ số 2 lên số 3 và trên 20km/h.</p> <p>2. Trên quãng đường 25m còn lại của bài thi phải thay đổi số và tốc độ ngược lại;</p> <p>3. Hoàn thành bài thi trong thời gian 2 phút;</p> <p>4. Giữ tốc độ động cơ không quá 4.000 vòng/phút.</p>	<p>1. Không thay đổi số theo quy định, bị trừ 5 điểm;</p> <p>2. Không thay đổi tốc độ theo quy định, bị trừ 5 điểm;</p> <p>3. Không thay đổi đúng số và đúng tốc độ quy định, bị trừ 5 điểm;</p> <p>4. Thời gian thực hiện bài thi, cứ quá 2 phút, bị trừ 5 điểm;</p> <p>5. Lái xe lên vỉa hè bị truất quyền thi;</p> <p>6. Xử lý tình huống không hợp lý gây tai nạn, bị truất quyền thi;</p> <p>7. Xe bị chết máy, mỗi lần bị trừ 5 điểm;</p> <p>8. Để tốc độ động cơ quá 4.000 vòng/phút, mỗi lần bị trừ 5 điểm;</p> <p>9. Tổng thời gian thực hiện đến bài thi số 9 quá quy định, cứ 3 giây bị trừ 1 điểm;</p> <p>10. Điểm thi dưới 80 điểm, bị truất quyền thi.</p>

BÀI THI SỐ 10: KẾT THÚC

14874 CÔNG BÁO/Số 263 + 264/24-5-2009/VBQPPL/TT-BCA/505

Hình thi	Các bước thực hiện	Yêu cầu đạt được	Các lỗi bị trừ điểm
<p style="text-align: center;">KẾT THÚC</p> 	<ol style="list-style-type: none"> Bật đèn xi nhan phải khi xe qua vạch kết thúc; Lái xe qua vạch kết thúc và dừng xe. 	<ol style="list-style-type: none"> Bật đèn xi nhan phải khi xe qua vạch kết thúc; Lái xe qua vạch kết thúc; Giữ tốc độ động cơ không quá 4.000 vòng/phút; Tốc độ xe chạy không quá: <ul style="list-style-type: none"> - 24km/h đối với hạng B, D; - 20km/h đối với hạng C, E. 	<ol style="list-style-type: none"> Không qua vạch kết thúc, bị truất quyền thi; Xử lý tình huống không hợp lý gây tai nạn, bị truất quyền thi; Lái xe lên vỉa hè, bị truất quyền thi; Điểm thi dưới 80 điểm, bị truất quyền thi; Khi xe qua vạch kết thúc: <ul style="list-style-type: none"> a) Không bật đèn xi nhan phải, bị trừ 5 điểm; b) Xe bị chết máy, mỗi lần bị trừ 5 điểm; c) Đẻ tốc độ động cơ quá 4.000 vòng/phút, mỗi lần bị trừ 5 điểm; d) Lái xe quá tốc độ quy định, cứ 3 giây bị trừ 1 điểm; đ) Tổng thời gian thực hiện các bài thi quá quy định, cứ 3 giây bị trừ 1 điểm.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trung tướng Trần Đại Quang

Phụ lục số 05

**SÁT HẠCH KỸ NĂNG LÁI XE TRONG HÌNH HẠNG FB2, FC, FD và FE
(01 BÀI THI VÀ CÁCH CHẤM LỖI, TRỪ ĐIỂM)**

*(ban hành kèm theo Thông tư số 15/2009/TT-BCA-C11
ngày 31 tháng 3 năm 2009 của Bộ Công an)*

A. Sát hạch kỹ năng lái xe trong hình

- Trình tự thực hiện: Xe khởi hành đi số 1 đến phạm vi hình thi tăng số 2 cho xe tiến vòng vào hết hình rồi vòng trở lại theo hướng ngược lại và đi vòng vào hết hình rồi rời khỏi hình thi.

- Các lỗi trừ điểm:

- Chạm một cọc chuẩn nhưng không đỗ, trừ 15 điểm;
- Đỗ cọc chuẩn, trừ 25 điểm;
- Điều khiển xe bị chết máy, mỗi lần trừ 5 điểm;
- Điều khiển xe bị rung giật, trừ 5 điểm;
- Không thực hiện đúng trình tự bài thi bị truất quyền sát hạch.

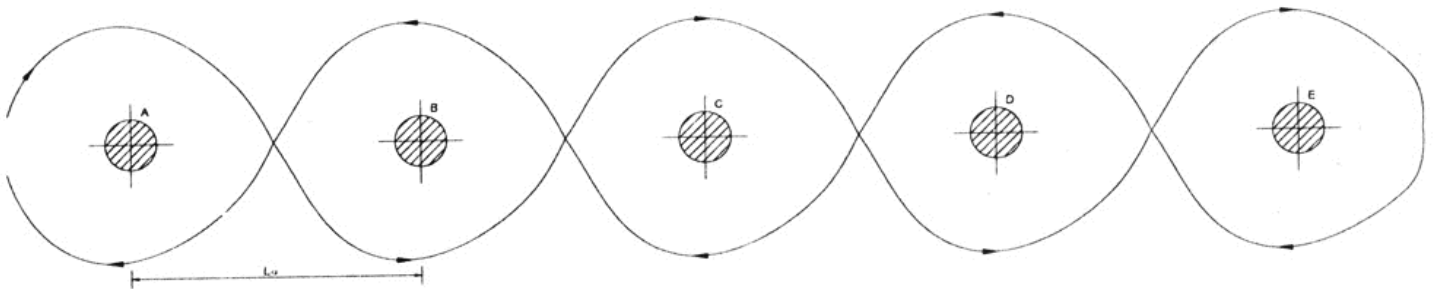
B. Sát hạch kỹ năng lái xe trên đường giao thông công cộng

Trình tự thực hiện, các lỗi điểm như quy định tại phụ lục 6

Hình đi theo 5 cọc chuẩn A, B, C, D, E với khoảng cách các cọc:

$$AB = BC = CD = DE = L_{CF} = 1,4a_F$$

Với a_F (m) là chiều dài toàn bộ ô tô kéo rơ moóc (chiều dài ô tô, chiều dài càng rơ moóc và chiều dài rơ moóc).



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trung tướng Trần Đại Quang

Phụ lục số 06

**SÁT HẠCH KỸ NĂNG LÁI XE TRÊN ĐƯỜNG TRƯỜNG
(CÁCH CHẤM LỖI, TRỪ ĐIỂM)**

*(ban hành kèm theo Thông tư số 15/2009/TT-BCA-C11
ngày 31 tháng 3 năm 2009 của Bộ Công an)*

Các bước thực hiện	Yêu cầu đạt được	Các lỗi bị trừ điểm
1. Khởi hành theo hiệu lệnh của sát hạch viên; 2. Bật và tắt đèn xi nhan trái khi xuất phát; 3. Nhả phanh tay trước khi xuất phát; 4. Tăng số: Trong khoảng 15m phải tăng từ số 1 lên số 3; 5. Lái xe phù hợp địa hình, tình huống giao thông trên đường; 6. Thực hiện theo hiệu lệnh của sát hạch viên; 7. Bật đèn xi nhan phải trước khi dừng xe; 8. Giảm hết số khi dừng xe; 9. Kéo phanh tay khi dừng xe.	1. Bật và tắt đèn xi nhan hợp lý khi khởi hành; 2. Nhả phanh tay trước khi khởi hành, xe không bị rung giật mạnh và lùi về phía sau quá 500mm; 3. Trong khoảng 15m phải tăng từ số 1 lên số 3; 4. Sử dụng số phù hợp với tình trạng mặt đường; 5. Chấp hành quy tắc giao thông đường bộ như: Biển báo đường bộ, tốc độ và khoảng cách quy định, đèn tín hiệu giao thông, vạch kẻ phân làn đường, nhường đường cho các xe ưu tiên; tránh, vượt xe khác; 6. Thực hiện theo hiệu lệnh của sát hạch viên; 7. Bật đèn xi nhan phải trước khi dừng xe; 8. Giảm hết số khi dừng xe;	1. Không bật đèn xi nhan trái trước khi khởi hành, bị trừ 2 điểm; 2. Không tắt đèn xi nhan trái khi xe đã hòa nhập vào làn đường, bị trừ 2 điểm; 3. Khởi hành xe bị rung giật mạnh, bị trừ 2 điểm; 4. Không nhả hết phanh tay khi khởi hành, bị trừ 2 điểm; 5. Trong khoảng 15m không tăng từ số 1 lên số 3; bị trừ 2 điểm; 6. Sử dụng tay số không phù hợp với tình trạng mặt đường, bị trừ 2 điểm; 7. Vi phạm quy tắc giao thông đường bộ, mỗi lần bị trừ 5 điểm; 8. Thí sinh bị truất quyền thi khi: a) Không thực hiện theo hiệu lệnh của sát hạch viên; b) Xử lý tình huống không hợp lý gây tai nạn; c) Khi tăng hoặc giảm số, xe bị chạng lái quá làn đường quy định.

0966393

LawSoft - Tel: 84-8-3845-6684 - www.ThuVienPhapLuat.com

Các bước thực hiện	Yêu cầu đạt được	Các lỗi bị trừ điểm
	9. Dừng xe đúng vị trí quy định; 10. Xe dừng hẳn.	9. Không vào đúng số khi tăng hoặc giảm số, bị trừ 2 điểm; 10. Không bật đèn xi nhan phải trước khi dừng xe, bị trừ 2 điểm; 11. Không giảm hết số trước khi dừng xe, bị trừ 2 điểm; 12. Không kéo phanh tay khi dừng xe, bị trừ 2 điểm.

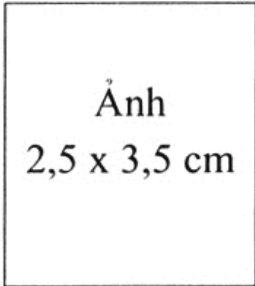
KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

Trung tướng Trần Đại Quang

Mẫu số 01

(ban hành kèm theo Thông tư số 15/2009/TT-BCA-C11 ngày 31/3/2009 của Bộ Công an)



Ảnh
2,5 x 3,5 cm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN THI, ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY PHÉP LÁI XE

Kính gửi:.....

Tên tôi là: Nam/nữ?

Sinh ngày..... tháng..... năm.....

Nguyên quán:

Nơi thường trú:

.....

Đơn vị công tác:.....

Số CMND:..... cấp ngày..... /..... /..... tại.....

Tôi đã học lái xe hạng:..... tại

Đề nghị.....

.....

Xin gửi kèm theo:

- 01 Chứng chỉ tốt nghiệp khóa học lái xe/ Giấy phép lái xe.
- 01 Giấy chứng nhận sức khỏe lái xe hạng:.....
- 06 ảnh (2,5 x 3,5cm) nếu cấp lần đầu; 02 ảnh (2,5 x 3,5cm) nếu đổi, cấp lại.
- Những giấy tờ khác:

.....

.....

.....

Tôi xin cam đoan những điều trình bày trên đây là đúng sự thật, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

XÁC NHẬN CỦA
ĐƠN VỊ CÔNG TÁC

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LÀM ĐƠN

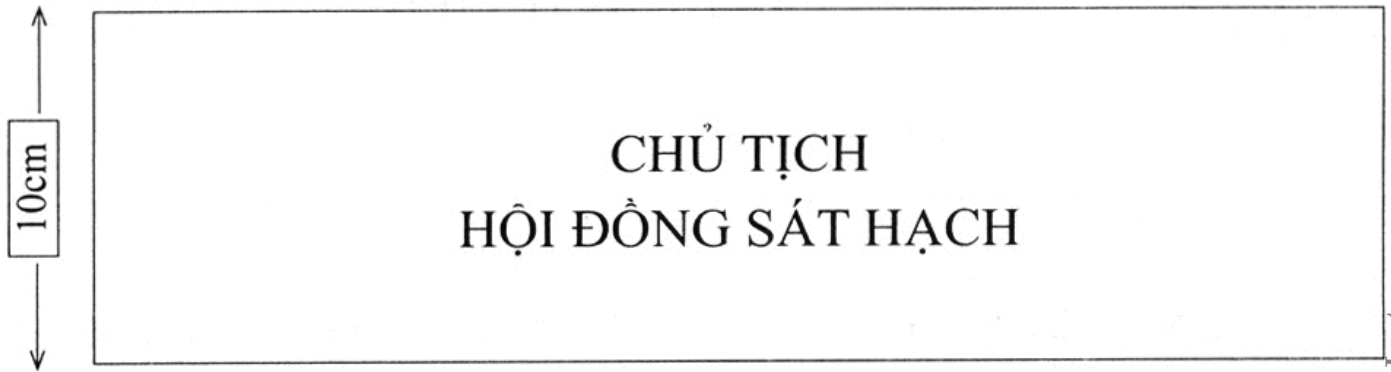
(Ký, ghi rõ họ tên)

09101893
LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Mẫu số 02

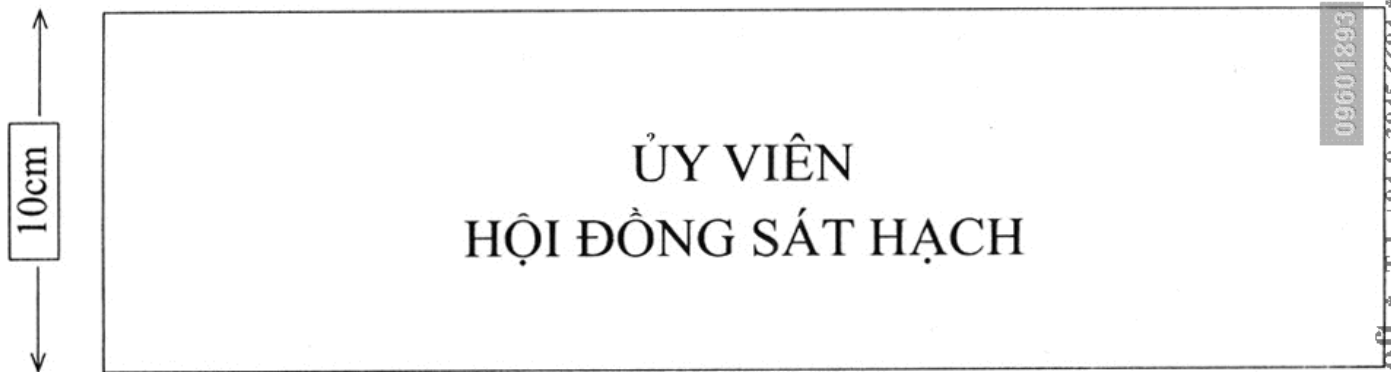
(ban hành kèm theo Thông tư số 15/2009/TT-BCA-C11 ngày 31/3/2009
của Bộ Công an)

1. Băng chủ tịch Hội đồng sát hạch:



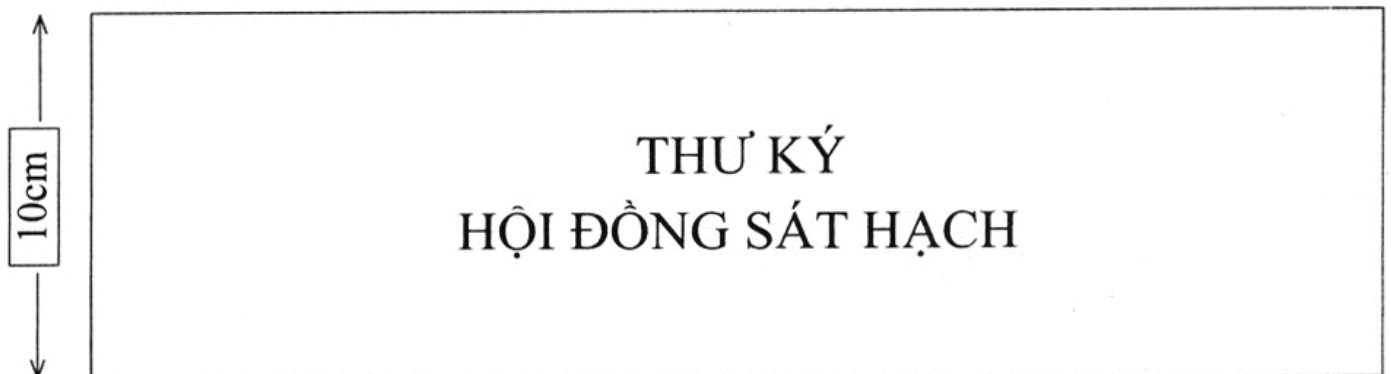
Ghi chú: Nền màu đỏ, chữ “CHỦ TỊCH” màu vàng cao 1.5 cm, chữ “HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH” màu vàng cao 3 cm, viền màu vàng rộng 0,8 cm.

2. Băng Ủy viên Hội đồng sát hạch:



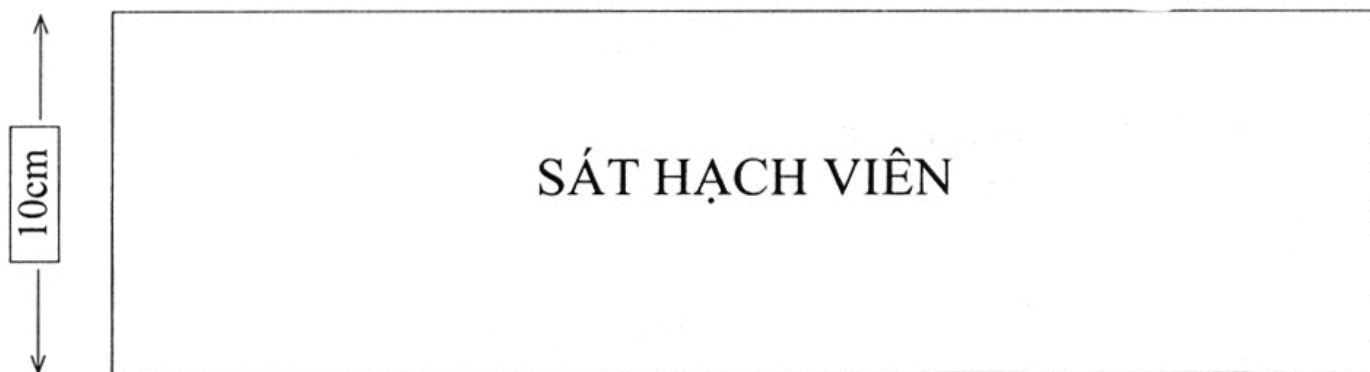
Ghi chú: Nền màu đỏ, chữ “ỦY VIÊN” màu vàng cao 1,5 cm, chữ “HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH” viền màu vàng, cao 3cm, rộng 0,8 cm.

3. Băng thư ký Hội đồng sát hạch:



Ghi chú: Nền màu đỏ, chữ “THƯ KÝ” màu vàng cao 1.5 cm, chữ “HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH” màu vàng cao 3 cm, viền màu vàng rộng 0,8 cm.

4. Bảng sát hạch viên:



Ghi chú: Nền màu đỏ, chữ “SÁT HẠCH VIÊN” màu vàng cao 3 cm, viền màu vàng, rộng 0,8 cm.

Ghi chú:

Thẻ sát hạch viên có kích thước 90 x 60 mm.

Mặt trước màu đỏ, góc phía trên bên trái có hàng chữ Tổng cục Cảnh sát, Cục CSGT ĐB-ĐS; phía trên bên phải có hàng chữ: Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Độc lập Tự do Hạnh phúc; ở giữa in hình Công an hiệu; Phía dưới Công an hiệu có hàng chữ Chứng nhận Cảnh sát giao thông đăng ký xe.

Mặt sau màu trắng, có hoa văn màu hồng phía bên trái có hình chữ nhật để dán ảnh (cỡ 2x3cm); từ trên xuống dưới có các mục; Họ và tên; Sinh năm; Đơn vị công tác; là Cán bộ sát hạch lái xe cơ giới đường bộ; Hạng xe; Số; Có giá trị đến ngày; Hà Nội ngày, tháng, năm; Cục trưởng.

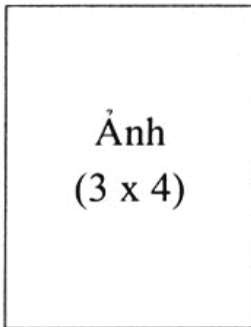
Mẫu số 04

(ban hành kèm theo Thông tư số 15/2009/TT-BCA-C11 ngày 31/3/2009 của Bộ Công an)

HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN CHẤM THI



Họ tên thí sinh: Nam/nữ
 Sinh ngày..... tháng..... năm.....
 Số CMND:..... cấp ngày...../...../..... tại.....
 Nguyên quán.....
 Đơn vị công tác:
 Thi lấy giấy phép lái xe..... Hạng.....
 Học tại cơ sở đào tạo

....., Ngày..... tháng..... năm.....

Thí sinh ký
(Ghi rõ họ tên)

A. KẾT QUẢ THI LUẬT GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Lần thứ 1: Ngày..... tháng..... năm.....

SỐ BÁO DANH.....

CÂU HỎI SỐ		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
TRẢ LỜI	1															
	2															
	3															
	4															



CÂU HỎI SỐ		16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
TRẢ LỜI	1															
	2															
	3															
	4															



Số điểm đạt được..... điểm

Kết luận:

Sát hạch viên chấm thi ký tên

096018994

B. KẾT QUẢ THI THỰC HÀNH LÁI XE

Lần thi 1: Ngày..... tháng..... năm.....

Sát hạch kỹ năng lái xe trong hình Ngày thi:.....	Số điểm tối đa	Số điểm đạt được	Sát hạch viên nhận xét và ký tên
	Thí sinh ký tên		
Sát hạch kỹ năng lái xe trong hình Ngày thi:.....	Số điểm tối đa	Số điểm đạt được	Sát hạch viên nhận xét và ký tên
	Thí sinh ký tên		

Hạng... Đạt... Không đạt...

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....

**TM. HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH
CHỦ TỊCH**

A. KẾT QUẢ THI LUẬT GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Lần thứ 2: Ngày..... tháng..... năm.....

ĐỀ THI SỐ.....

CÂU HỎI SỐ		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
TRẢ LỜI	1															
	2															
	3															
	4															

CÂU HỎI SỐ		16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
TRẢ LỜI	1															
	2															
	3															
	4															

Số điểm đạt được..... điểm

Kết luận:

Sát hạch viên chấm thi ký tên

B. KẾT QUẢ THI THỰC HÀNH LÁI XE

Lần thi 2: Ngày..... tháng..... năm.....

Sát hạch kỹ năng lái xe trong hình Ngày thi:.....	Số điểm tối đa	Số điểm đạt được	Sát hạch viên nhận xét và ký tên
	Thí sinh ký tên		
Sát hạch kỹ năng lái xe trong hình Ngày thi:.....	Số điểm tối đa	Số điểm đạt được	Sát hạch viên nhận xét và ký tên
	Thí sinh ký tên		

Hạng... Đạt... Không đạt...

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....

**TM. HỘI ĐỒNG SÁT HẠCH
CHỦ TỊCH**

PHIẾU DI CHUYỂN LÁI XE

<p>..... (1)..... (2).....</p> <p>PHIẾU DI CHUYỂN LÁI XE Số:..... (Có giá trị đến ngày..... tháng..... năm.....)</p> <p>Họ tên:..... Sinh ngày..... tháng..... năm..... Số GPLX:..... Đơn vị công tác:..... Nơi thường trú:..... Nay chuyển đến:..... Lý do chuyển:..... Hồ sơ gốc lái xe kèm theo:..... (3)...., ngày..... tháng..... năm.....</p> <p>Người nhận (4) (Ký, ghi rõ họ tên)</p>	<p>....(1).... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM (2).... <u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u></p> <p>PHIẾU DI CHUYỂN LÁI XE Số:..... (Có giá trị đến ngày..... tháng..... năm.....)</p> <p>Họ tên:..... Sinh ngày..... tháng..... năm..... Số GPLX:..... Đơn vị công tác:..... Nơi thường trú:..... Nay chuyển đến:..... Lý do chuyển:..... Hồ sơ gốc lái xe kèm theo:..... (3)...., ngày..... tháng..... năm.....</p> <p>(4)</p>
--	---

- (1) Ở Bộ ghi Cục Cảnh sát giao thông ĐB - ĐS; ở tỉnh, TP trực thuộc Trung ương ghi Công an tỉnh, TP;
- (2) Ở Bộ ghi Trưởng phòng Hướng dẫn đăng ký QLPT cơ giới đường bộ và người lái trong LL CAND; ở tỉnh, TP trực thuộc Trung ương ghi Phòng CSGT;
- (3) Tên địa phương;
- (4) Ghi Trưởng phòng.

Mẫu số 08

(ban hành kèm theo Thông tư số 15/2009/TT-BCA-C11 ngày 31/3/2009 của Bộ Công an)

GIẤY PHÉP LÁI XE

1. Mặt trước

←----- 90 mm -----→

(1) (2)	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u>
GIẤY PHÉP LÁI XE Số: (3)	
Ảnh 2,5 x 3,5 cm	Họ và tên:..... Sinh ngày:..... Số CMND:..... cấp ngày..... Địa chỉ:.....
(4), ngày..... tháng..... năm..... ...(5)...	
...(6)...	

60 mm

09601893

2. Mặt sau:

HẠNG	LOẠI XE	NGÀY CẤP PHÉP
A1	Xe mô tô 2 bánh có dung tích xi lanh từ 50 đến dưới 175 cm ³ .	
A2	Xe mô tô 2 bánh có dung tích xi lanh từ 175 cm ³ trở lên.	
A3	Xe lam, mô tô 3 bánh, xích lô máy.	
A4	Máy kéo có trọng tải đến 1000 kg.	
B1	Ô tô chở người đến 9 chỗ ngồi, ô tô tải, máy kéo có trọng tải dưới 3500 kg không hành nghề lái xe.	
B2	Ô tô chở người đến 9 chỗ ngồi, ô tô tải, máy kéo có trọng tải dưới 3500 kg hành nghề lái xe.	
C	Ô tô tải, máy kéo có trọng tải từ 3500kg trở lên.	
D	Ô tô chở người từ 10 đến 30 chỗ ngồi.	
E	Ô tô chở người trên 30 chỗ ngồi.	
F	Ô tô hạng B, ô tô hạng kéo moóc trên 750kg.	

(1) Ở Bộ ghi Bộ Công an; ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ghi Công an tỉnh, TP;

(2) Ở Bộ ghi Cục Cảnh sát giao thông ĐB-ĐS; Ở địa phương ghi Phòng CSGT;

(3) Số thứ tự GPLX

(4) Địa danh nơi cấp đăng ký.

(5) Ở Bộ ghi TL. Cục trưởng dòng dưới ghi Trưởng phòng; ở địa phương ghi Trưởng phòng.

(6) Giấy phép lái xe mô tô ghi không thời hạn, giấy phép lái xe ô tô ghi có giá trị đến ngày.../.../...

Kích thước GPLX 60 x 90 mm, được in trên nền màu vàng, hoa văn hình Công an hiệu